



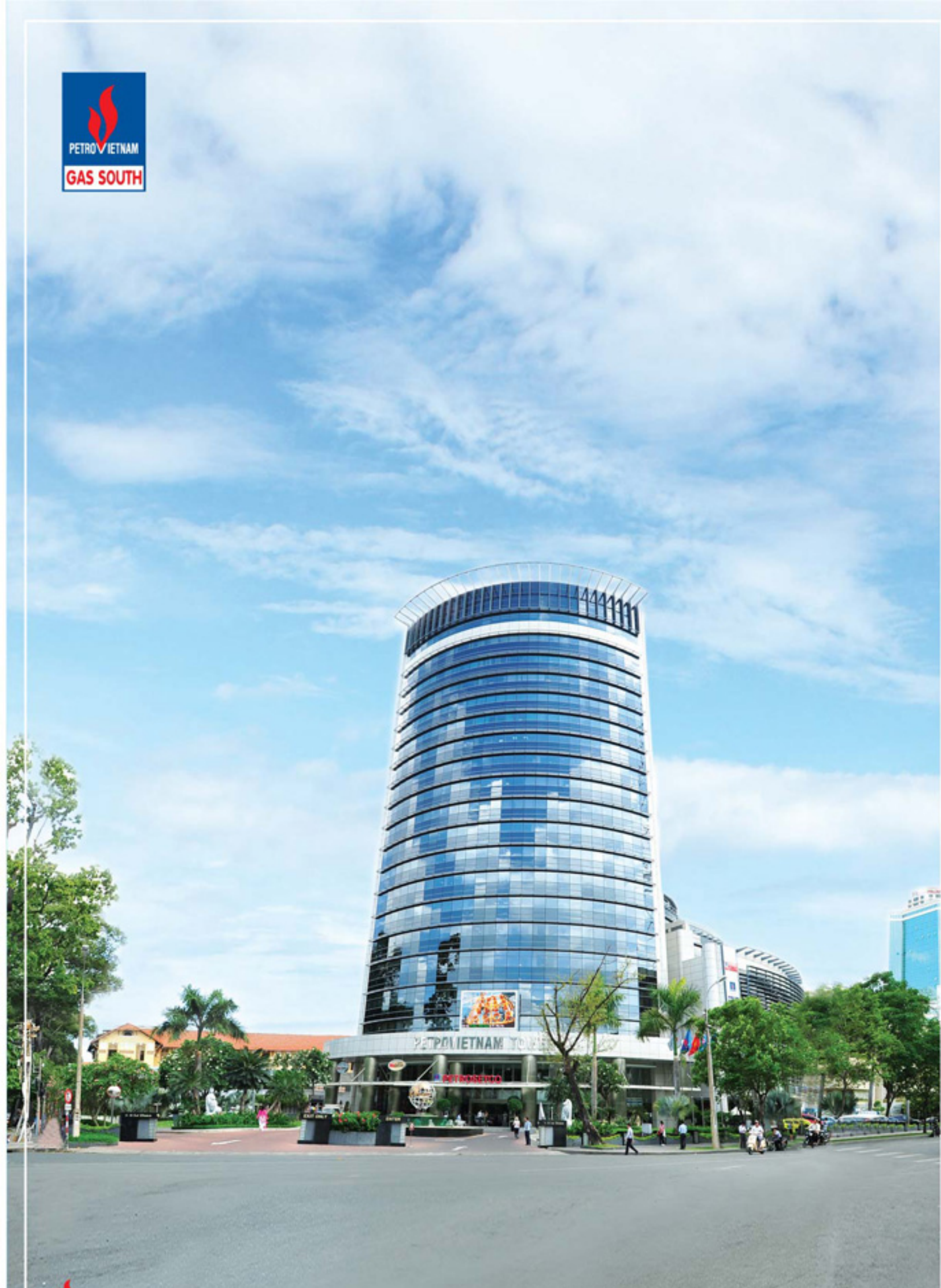
**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỎNG MIỀN NAM**  
**PETROVIETNAM SOUTHERN GAS JOINT STOCK COMPANY**



Trụ sở chính: Lầu 4 Petrovietnam Tower, Số 1-5 Lê Duẩn, Q.1 TP. Hồ Chí Minh  
 Tel: (84-8) 39100108 - Fax: (84-8) 39100097 - Website: www.pgs.com.vn

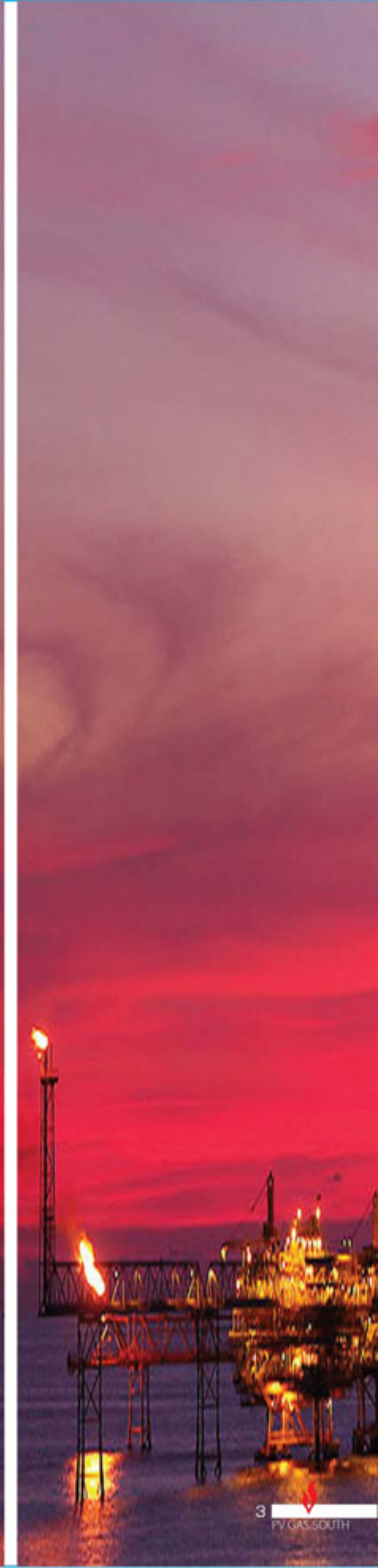
**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**  
**ANNUAL REPORT**  
**2010**





## MỤC LỤC CONTENTS

Thư ngỏ / <i>Open letter</i>	5 - 7
Giới thiệu Công ty / <i>Introduction</i>	8 - 9
Sơ đồ tổ chức / <i>Organization structure</i>	10
Bộ máy tổ chức Công ty / <i>Company structure</i>	11
Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2010 <i>Results of production and business activities in 2010</i>	12 - 13
Báo cáo kiểm toán năm 2010 <i>Audited financial statements for 2010</i>	14 - 65
Kế hoạch phát triển năm 2011 <i>Planning for 2011</i>	66 - 67
CNG - Sản phẩm mới của PV Gas South <i>CNG - New product of PV Gas South</i>	68 - 68
Công ty thành viên - CNG Việt Nam <i>Member company - CNG Vietnam</i>	70 - 71
Công ty thành viên VT - Gas <i>Member company VT - Gas</i>	72 - 73
Các hoạt động xã hội / <i>Events</i>	74 - 75
Chi nhánh / <i>Branches</i>	77





Ông Nguyễn Sĩ Thắng  
Chủ tịch HĐQT PV Gas South

# THƯ NGỎ

Năm 2010 đánh dấu PV Gas South vừa tròn 10 tuổi, cũng là năm mà tập thể CBCNV và lãnh đạo PV Gas South hoàn thành kế hoạch tăng tốc xây dựng hạ tầng cơ sở, theo đó PV Gas South là Công ty có hệ thống kho cảng LPG lớn nhất trong các Công ty kinh doanh LPG tại Việt Nam. Việc Công ty đưa cụm kho LPG Dung Quất vào vận hành tháng 9-2010 có ý nghĩa lớn đảm bảo nguồn cung cấp cho các tỉnh miền Trung và là kho chứa LPG góp phần tiêu thụ LPG cho nhà máy lọc dầu Dung Quất.

Năm 2010 là năm PV Gas South đẩy mạnh đầu tư và mở rộng thị trường CNG. Chúng ta đã hoàn thành đầu tư nâng công suất Trạm Mạ CNG Mỹ Xuân với công suất 70 triệu m<sup>3</sup>, đầu tư và đưa vào hoạt động 2 trạm con CNG tại TP. Hồ Chí Minh và Vũng Tàu, lắp đặt và chuyển đổi thành công hơn 200 xe taxi và ô tô con của Tập đoàn. Với kết quả này chúng ta đã chính thức ghi tên Việt Nam là quốc gia đã sử dụng CNG vào giao thông vận tải, góp phần giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Cùng với Công ty con - CNG Việt Nam, PV Gas South là đơn vị duy nhất ở Việt Nam triển khai ứng dụng CNG vào công nghiệp và giao thông vận tải góp phần gia tăng giá trị sản phẩm khí.

Năm 2010 thực hiện chủ trương tái cơ cấu và sắp xếp lại các doanh nghiệp trong Tổng công ty Khí Việt Nam và của Công ty, theo đó PV Gas South đã thực hiện mua 55% cổ phần của Công ty VT Gas, mua 100% Công ty Gas Đặng Phước tại Gia Lai, nâng thị phần bán lẻ của PGS tại thị trường phía Nam lên hơn 33%. Công ty thực hiện thoái vốn của Công ty tại Công ty Khí Thấp áp (PGD) và thu được lợi nhuận hơn 100 tỷ đồng.

Trước tình hình nhu cầu vốn cho đầu tư rất lớn, năm 2010 Công ty đã tăng vốn điều lệ thành công từ 158 tỷ đồng lên 380 tỷ đồng, thu được thặng dư vốn hơn 46 tỷ đồng.

**Kết quả SXKD hợp nhất của Công ty năm 2010 rất ấn tượng, cụ thể như sau:**

STT	Chỉ tiêu	ĐV tính	KH 2010	Thực hiện 2010	Tỷ lệ %
1	Sản lượng LPG	Tấn	206.000	238.667	116%
2	Sản lượng CNG	M <sup>3</sup>	55.000.000	55.598.503	101%
3	Doanh thu	Tỷ đồng	2.967,66	3.745,22	126%
4	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	93,42	312,065 (*)	334%
5	Nộp ngân sách NN	Tỷ đồng	5	23,76	475%
6	Lãi cơ bản trên CP	đ/cp	2.200	14.555	662%

(\*) Bao gồm lợi nhuận bán cổ phiếu PGD.

Lợi nhuận năm 2010 tăng trưởng rất cao, vượt 334% so với kế hoạch. Có được kết quả trên là do các yếu tố như sau:

- Các dự án đầu tư hạ tầng, kho LPG, mở rộng hệ thống phân phối bắt đầu phát huy hiệu quả.
- Phát triển thị trường CNG góp phần đa dạng hóa sản phẩm của Công ty và đóng góp hiệu quả cao.
- 30% lợi nhuận của năm 2010 thu từ thoái vốn PGD.

#### Kế hoạch năm 2011:

Với kết quả sản xuất kinh doanh năm 2010 là cơ sở để PV Gas South vững bước thực hiện kế hoạch năm 2011. Trước mắt Công ty sẽ tập trung một số nhiệm vụ sau:

1. Khai thác tối đa cơ sở vật chất, kho cảng hiện có để nâng cao hiệu quả kinh doanh và góp phần ổn định thị trường. Tiếp tục củng cố và phát triển hệ thống phân phối, phấn đấu đến năm 2015 PV Gas South chiếm 50% thị phần LPG phía Nam.
2. Tiếp tục đầu tư sản lượng CNG tăng 100% sản lượng so với năm 2010, tiếp tục mở rộng thị trường CNG cho công nghiệp và GTVT, từng bước nghiên cứu ứng dụng LNG vào thị trường khi có nguồn nhập khẩu.
3. Xây dựng nguồn lực, nâng cao trình độ khoa học công nghệ, tiếp thu ứng dụng công nghệ tiên tiến của thế giới vào công nghiệp khí Việt Nam.

Năm 2011 là một năm cả thế giới cũng như Việt Nam phải đối mặt với lạm phát, giá xăng dầu, điện và khí tiếp tục tăng cao. Trước những thách thức lớn của nền kinh tế và cũng là những cơ hội lớn để chúng ta tìm ra những giải pháp phù hợp, những bước đi vững chắc để chèo lái con thuyền PV Gas South tiến đến đích với vinh quang. Chúng ta hãy cùng đoàn kết, chung sức chung lòng cùng Ban Lãnh đạo Công ty phấn đấu đưa PV Gas South đạt được những thành tích lớn hơn nữa trong năm 2011, đáp ứng tốt nhất lòng mong mỏi của xã hội, cũng như sự tin tưởng của các Cổ đông PGS và khách hàng.

Chào thân ái và thắng lợi!

**TS. NGUYỄN SĨ THẮNG**  
Chủ tịch HĐQT PV Gas South

# OPEN LETTER

In 2010 marked PV Gas South's 10 years birthday. It was also the year that PGS's team had completed plans of accelerating infrastructure construction. As a result, PV Gas South has the largest system of LPG storage terminals among LPG trading companies in Vietnam. The fact that the company put Dung Quat LPG storage into operation in September 2010 has a great significance in ensuring LPG supply to the central provinces and consuming Dung Quat Refinery LPG.

In 2010 also was the year that PV Gas South promoted investments and expanded the CNG market. We have completed the investment in capacity increase of My Xuan CNG Station up to 70 million m<sup>3</sup>, invested and put into operation two small CNG stations in Ho Chi Minh City and Vung Tau; installed and successfully converted more than 200 taxis and cars of PVN to CNG using. With this result we have officially named Viet Nam as one of the countries that use CNG in transportation, contributed to reduce environmental pollution. Together with our subsidiary-CNG Vietnam- PV Gas South is the only company in Viet Nam that deploys CNG in industrial and transportation sector, adds more value to gas products.

In 2010, implementing the policy of restructuring and reorganizing enterprises in PV Gas and our subsidiaries, PV Gas South bought of 55% shares of VT gas company and 100% of Dang Phuoc Gas company which is located in Gia Lai province. As a result, the company's market share in the South increased to over 33%. PGS divested the company's from Low Pressure Gas Company (PGD) and got a profit of over 100 billion VND.



Confronted with a huge demand of investment capital, in 2010 the company has successfully increased its charter capital from 158 billion to 380 billion; earned a capital gain of more than 46 billion.

Consolidated business results of the Company in 2010 were very impressive. Details as following:

No	Items	Unit	Plans 2010	Implementation 2010	Rate %
1	LPG outputs	Ton	206,000	238,667	116%
2	CNG outputs	M <sup>3</sup>	55,000,000	55,598,503	101%
3	Revenue	Billion dongs	2,967.66	3,745.22	126%
4	Profit before tax	Billion dongs	93.42	312.065 (*)	334%
5	Pay to State Budget	Billion dongs	5	23.76	475%
6	Basic interest per share	VND/Per share	2,200	14,555	662%

(\*) Including profit from PGD shares selling.

Profit in 2010 grew highly, exceeding the yearly plan 334%. Such results came from the following key elements are as follows:

- The infrastructure investment projects such as LPG warehouses, distribution system expansion began to make profit.
- By developing CNG market, the company diversified its products, which contributed high profit.
- The 30% of the profit came from PGD divestment in 2010.

## 2011 Plan:

Production and business results in 2010 are the basis for PV Gas South to firmly implement its 2011 plan. In the immediate, the company will focus mainly on the following tasks:

1. Exploit current facilities, storage terminals to the maximum to improve business performance and contribute to stabilize the market. Continue strengthening and developing the distribution system, striving to take over 50% of the LPG market share in the South in 2015.
2. Continue investing to increase the CNG capacity by 100% compared with 2010, expanding CNG market in industrial and transportation sector; gradually research to apply LNG technology into the market as soon as gas import sources approach.
3. Develop human resources, improve science and technology knowledge to acquire advanced technology applications of the World.

2011 is a year when the whole world as well as Viet Nam has to face with rising inflation, petroleum, electricity and gas prices. However, these big challenges of the economy are also the great opportunities for us to find appropriate solutions, solid steps to steer the PV Gas South boat toward the glory target. Let us unite, with the Company Management to achieve even greater accomplishments in 2011, to meet the best expectations of the society, as well as trust of PGS shareholders and customers.

Regards and win!

**DR. NGUYEN SI THANG**  
Chairman of the board of PV Gas South

## GIỚI THIỆU CÔNG TY

### Quá trình hình thành và phát triển

Tiền thân của Công ty cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng miền Nam là Xí nghiệp kinh doanh các sản phẩm Khí miền Nam trực thuộc Công ty Chế biến và Kinh doanh sản Phẩm Khí (PV Gas) được thành lập theo Quyết định số 389/QĐ-HĐQT ngày 28/03/2000 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Dầu Khí Việt Nam (nay là Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam).

Ngày 12/04/2006, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Dầu Khí Việt Nam (nay là Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam) ký quyết định số 825/QĐ-DKVN về việc thành lập Công ty Kinh doanh Khí hóa lỏng miền Nam (PV Gas South) trên cơ sở xí nghiệp Kinh doanh các sản phẩm Khí miền Nam trực thuộc Công ty Chế biến và Kinh doanh sản phẩm khí (PV Gas) và Bộ phận Kinh doanh Khí hóa lỏng của Công ty Thương mại Dầu Khí (Petechim).

Ngày 30/06/2006, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ký Quyết định số 1679/QĐ-BCN về việc Cổ phần hóa PV Gas South.

Ngày 23/07/2007, Công ty cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng miền Nam tiến hành Đại hội đồng cổ đông lần đầu.

Sau khi hoàn tất thủ tục pháp lý, Công ty cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng miền Nam chính thức đi vào hoạt động kể từ ngày 25/07/2007.

Ngày 15/11/2007, Công ty cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng miền Nam đã chính thức niêm yết lên sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã chứng khoán: PGS.

### Ngành, nghề kinh doanh

Mua bán khí hóa lỏng, các sản phẩm khí và các vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ cho công tác vận chuyển, tàng trữ, đóng bình và mua bán khí hóa lỏng (trừ mua bán Gas tại trụ sở Công ty). Sản xuất, vận chuyển và phân phối sản phẩm khí nén thiên nhiên LPG, CNG.

Xây lắp, tư vấn đầu tư công trình khí hóa lỏng và công nghiệp khí, chuyển giao công nghệ, khai thác kinh doanh và bảo dưỡng các công trình liên quan đến khí hóa lỏng.

Vận chuyển khí hóa lỏng, các dịch vụ liên quan đến khí hóa lỏng và các sản phẩm khí trong lĩnh vực công nghiệp, dân dụng và giao thông vận tải.

Kinh doanh xăng dầu, nhớt và các chất phụ gia liên quan đến xăng dầu, nhớt.

Mua bán phân bón, đạm, dịch vụ xếp dỡ hàng hóa, kinh doanh bất động sản.

Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật.



## INTRODUCTION

### A Brief Introduction of the Establishment and Development

Petrovietnam Southern Gas Joint Stock Company (PV Gas South) former named as Southern Gas Trading Enterprise, a subsidiary of Petrovietnam Gas Company, was established under Decision No. 389/QĐ-HĐQT dated 28/03/2000 of Vietnam Oil and Gas Corporation's Board of Management (currently Vietnam National Oil and Gas Group).

In 12/04/2006, Decision No. 825/QĐ-DKVN of Vietnam Oil and Gas Corporation's Board of Management (currently Vietnam National Oil and Gas Group) has been issued for establishment of Petrovietnam Southern Gas Company (PV Gas South) after taking over Southern Gas Trading Enterprise subject to Petrovietnam Gas Company (PV Gas) and LPG Trading Division of Petrovietnam Trading Company (Petechim). In 30/06/2006, Decision No. 1679/QĐ-BCN of Ministry of Industry has been issued for PV Gas South equitization.

In 23/07/2007, PV Gas South organized the first shareholder's conference.

After completing all of legal procedures, Petrovietnam Southern Gas Joint Stock Company has officially operated under new form since 25/07/2007.

In 15/11/2007, PV Gas South officially listed on Hanoi Securities Trading Center. Stock code: PGS.

### Major functions

Trading LPG, CNG gas products and equipments for LPG, CNG transportation, storage and cylinder filling.

LPG Assembly, investment consultancy and gas industry projects, technology transfer, LPG, CNG construction maintenance.

LPG, CNG transportation, related service and gas products in industry, household user and transport.

Trading oil, gasoline, related oil and gasoline additives.

Trading fertilizer, transporting, storing, and distributing goods, real estate activities.

Trading of other industries in conformity with law regulations.

# SƠ ĐỒ TỔ CHỨC

## ORGANIZATION STRUCTURE

**ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG**  
GENERAL SHAREHOLDER'S MEETING

**BAN KIỂM SOÁT**  
SUPERVISION BOARD

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**  
BOARD OF MANAGEMENT

**BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**  
BOARD OF GENERAL DIRECTORS

**KHOẢI ĐIỀU HÀNH**  
OPERATION DIVISION

**KHOẢI CHI NHÁNH**  
BRANCHES

**KHOẢI CÔNG TY CON**  
MEMBER COMPANY

**KHOẢI LIÊN DOANH GÓP VỐN**  
JOINT - VENTURES

Phòng  
Tổ chức - Hành chính  
Personel - Admin Dept

Phòng  
Tài chính - Kế toán  
Accounting - Financial Dept

Phòng  
Kế hoạch - Kinh doanh  
Trading - Planning Dept

Phòng  
Quản lý Đầu tư  
Investment Managing Dept

Phòng  
Kỹ thuật - An toàn  
Safety - Technology Dept

Ban Quản lý Dự án Đầu tư  
Project Managing Dept

Chi Nhánh Sài Gòn  
Saigon Branch

Chi Nhánh Vũng Tàu  
Vung Tau Branch

Chi Nhánh Quảng Ngãi  
Quang Ngai Branch

Chi Nhánh Tây Ninh  
Tay Ninh Branch

Chi Nhánh Tiền Giang  
Tien Giang Branch

Chi Nhánh Ninh Thuận  
Ninh Thuan Branch

Chi Nhánh Gia Lai  
Gia Lai Branch

Chi Nhánh Đồng Nai  
Dong Nai Branch

Chi Nhánh Cần Thơ  
Can Tho Branch

Chi Nhánh Bình Phước  
Binh Phuoc Branch

Chi Nhánh Vĩnh Long  
Vinh Long Branch

Chi Nhánh Cà Mau  
Ca Mau Branch

Chi Nhánh Nha Trang  
Nha Trang Branch

Công ty cổ phần  
CNG Việt Nam  
CNG Vietnam J.S.C

Công ty TNHH  
Khí hóa lỏng Việt Nam  
VT - Gas  
Vietnam LPG Co., Ltd.

Công ty cổ phần Bình khí  
Dầu Khí Việt Nam  
PV Cylinder J.S.C

Công ty cổ phần  
Năng lượng Vina-Benny  
Vina-Benny Energy J.S.C

# BỘ MÁY TỔ CHỨC CỦA CÔNG TY

## COMPANY STRUCTURE



**Dr. Nguyễn Sĩ Thắng** - Chủ tịch HĐQT/ Chairman  
Năm sinh: 1954  
Trình độ chuyên môn: Tiến sĩ khoa học kỹ thuật  
Chuyên ngành máy và thiết bị dầu khí



**Mr. Đoàn Văn Nhuận** - Ủy viên HĐQT/ Tổng Giám Đốc  
Member of Management Board, General Director  
Năm sinh: 1963  
Trình độ chuyên môn: Kỹ sư trắc địa



**Mr. Vũ Quý Hiệu** - Ủy viên HĐQT/ Phó Tổng Giám Đốc  
Member of Management Board, Deputy General Director  
Năm sinh: 1977  
Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế - Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh



**Mr. Hà Anh Tuấn** - Ủy viên HĐQT/ Phó Tổng Giám Đốc  
Member of Management Board, Deputy General Director  
Năm sinh: 1953  
Trình độ chuyên môn: Kỹ sư công nghệ hóa dầu  
Cử nhân kinh tế ngoại thương



**Ms. Nguyễn Minh Ngọc** - Ủy viên HĐQT  
Member of Management Board  
Năm sinh: 1964  
Trình độ chuyên môn: Cử nhân tiếng Nga - Cử nhân quản lý kinh tế



**Ms. Nguyễn Thục Quyên** - Trưởng Ban Kiểm Soát  
Chief Supervisor  
Năm sinh: 1970  
Trình độ chuyên môn: Cử nhân tài chính kế toán - Cử nhân anh văn



**Mr. Trần Văn Nghị** - Phó Tổng Giám Đốc  
Deputy General Director  
Năm sinh: 1975  
Trình độ chuyên môn: Kỹ sư địa vật lý



**Mr. Nguyễn Đăng Trình** - Kế Toán Trưởng  
Chief Accountant  
Năm sinh: 1982  
Trình độ chuyên môn: Cử nhân tài chính ngân hàng



**Mr. Võ Đình Quang** - Thành viên Ban Kiểm Soát  
Supervisor  
Năm sinh: 1976  
Trình độ chuyên môn: Cử nhân Luật



**Ms. Nguyễn Thị Thuận Huyền** - Thành viên Ban Kiểm Soát  
Supervisor  
Năm sinh: 1978  
Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế



Ban Kiểm soát Công ty

## KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2010

Năm 2010, mặc dù thị trường LPG trong nước và trên thế giới có nhiều biến động, nhưng PV Gas South đã thực hiện vượt mức nhiệm vụ kế hoạch được giao.

Một số chỉ tiêu sản xuất kinh doanh hợp nhất đã đạt được năm 2010:

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH 2010	THỰC HIỆN 2010	TH/KH 2010 (%)
<b>I</b>	<b>Sản lượng</b>				
1	Khí hóa lỏng	Tấn	206.000	238.667	116
2	CNG	m <sup>3</sup>	55.000.000	55.598.503	101
3	Xăng dầu	Lít	4.000.000	6.503.718	163
4	Nhớt	Lít	264.000	270.000	102
<b>II</b>	<b>Doanh thu</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>2.967,66</b>	<b>3.745,22</b>	<b>126</b>
<b>III</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>93,42</b>	<b>312,065</b>	<b>334</b>
<b>IV</b>	<b>Nộp NSNN</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>5</b>	<b>23,76</b>	<b>475</b>
<b>V</b>	<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>đ/cp</b>	<b>2.200</b>	<b>14.555</b>	<b>662</b>



## RESULTS OF PRODUCTION AND BUSINESS ACTIVITIES 2010

Although both domestic and foreign LPG markets have got many changes in 2010, PV Gas South fulfilled and exceeded the assigned plans and tasks.

Some main targets production and business obtained in 2010:

SN	TARGETS	UNIT	PLANED IN 2010	DONE IN 2010	DONE/PLANED IN 2010 (%)
<b>I</b>	<b>Productivity</b>				
1	Liquefied gas	Ton	206,000	238,667	116
2	CNG	m <sup>3</sup>	55,000,000	55,598,503	101
3	Petroleum	Liter	4,000,000	6,503,718	163
4	Lubricant	Liter	264,000	270,000	102
<b>II</b>	<b>Revenue</b>	<b>Billion dong</b>	<b>2,967.66</b>	<b>3,745.22</b>	<b>126</b>
<b>III</b>	<b>Before - tax profit</b>	<b>Billion dong</b>	<b>93.42</b>	<b>312.065</b>	<b>334</b>
<b>IV</b>	<b>Payment to the State budget</b>	<b>Billion dong</b>	<b>5</b>	<b>23.76</b>	<b>475</b>
<b>V</b>	<b>Basic Earning per share</b>	<b>VND/ Per share</b>	<b>2,200</b>	<b>14,555</b>	<b>662</b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỎNG MIỀN NAM

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010

#### MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
Báo cáo ban Tổng Giám đốc	15
Báo cáo kiểm toán	16
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	17- 18
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	19
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	20
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	21 - 39



#### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh khí hóa lỏng miền Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Sỹ Thắng	Chủ tịch
Ông Đoàn Văn Nhuộm	Ủy viên
Bà Nguyễn Minh Ngọc	Ủy viên
Ông Hà Anh Tuấn	Ủy viên
Ông Vũ Quý Hiệu	Ủy viên

##### Ban Giám đốc

Ông Đoàn Văn Nhuộm	Tổng Giám đốc
Ông Hà Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Nghị	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Quý Hiệu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duyên Hiếu	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 22 tháng 10 năm 2010)

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

**Đoàn Văn Nhuộm**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 17 tháng 3 năm 2011



**BÁO CÁO KIỂM TOÁN**
**Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Kinh doanh khí hóa lỏng miền Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất") của Công ty Cổ phần Kinh doanh khí hóa lỏng miền Nam (gọi tắt là "Công ty"), từ trang 3 đến trang 26. Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên**

Như đã trình bày trong báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 1, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

**Cơ sở của ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính hợp nhất không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và thông tin trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát của các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

**Ý kiến**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.



**Trần Đình Nghi Hạ**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
 Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0288/KTV  
 Thay mặt và đại diện cho  
**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**  
 Ngày 17 tháng 3 năm 2011  
 Tp. Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Nguyễn Cao Nguyên**  
**Kiểm toán viên**  
 Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1184/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

**MẪU B 01-DN**  
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010		31/12/2009	
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.184.124.553.416</b>		<b>672.007.597.627</b>	
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>349.978.091.548</b>		<b>167.310.616.217</b>	
1. Tiền	111		270.978.091.548		147.113.838.438	
2. Các khoản tương đương tiền	112		79.000.000.000		20.196.777.779	
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>71.100.000.000</b>		<b>-</b>	
1. Đầu tư ngắn hạn	121	<b>6</b>	71.100.000.000		-	
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>571.881.759.825</b>		<b>390.201.814.809</b>	
1. Phải thu khách hàng	131		510.222.265.986		376.301.306.672	
2. Trả trước cho người bán	132		26.720.728.508		19.111.070.007	
3. Các khoản phải thu khác	135		39.646.262.528		3.755.580.677	
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(4.707.497.197)		(8.966.142.547)	
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>7</b>	<b>135.238.805.745</b>		<b>75.649.210.688</b>	
1. Hàng tồn kho	141		135.238.805.745		75.649.210.688	
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>55.925.896.298</b>		<b>38.845.955.913</b>	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		13.662.327.343		7.045.697.429	
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		37.408.503.690		24.817.637.466	
3. Các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-		94.364.469	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		4.855.065.265		6.888.256.549	
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.301.446.931.294</b>		<b>559.670.370.342</b>	
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>6.160.047.000</b>		<b>85.500.000</b>	
1. Phải thu dài hạn khác	218		6.160.047.000		85.500.000	
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>913.071.616.936</b>		<b>313.895.717.620</b>	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>8</b>	783.738.491.028		273.327.375.616	
- Nguyên giá	222		933.712.544.051		306.696.972.521	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(149.974.053.023)		(33.369.596.905)	
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	<b>9</b>	54.268.768.464		866.258.818	
- Nguyên giá	225		55.482.747.970		1.521.235.000	
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.213.979.506)		(654.976.182)	
3. Tài sản cố định vô hình	227	<b>10</b>	19.218.888.100		11.475.044.588	
- Nguyên giá	228		20.520.426.401		11.660.825.730	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.301.538.301)		(185.781.142)	
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	<b>11</b>	55.845.469.344		28.227.038.598	
<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>64.893.919.082</b>		<b>108.217.717.443</b>	
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	<b>13</b>	50.040.701.639		37.264.500.000	
2. Đầu tư dài hạn khác	258	<b>14</b>	17.254.328.270		73.354.328.270	
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	<b>14</b>	(2.401.110.827)		(2.401.110.827)	
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>317.321.348.276</b>		<b>137.471.435.279</b>	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>15</b>	316.886.220.203		137.471.435.279	
2. Tài sản dài hạn khác	268		435.128.073		-	
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2.485.571.484.710</b>		<b>1.231.677.967.969</b>	

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

**MẪU B 01-DN**  
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	MẪU B 01-DN	
			Đơn vị: VND	Đơn vị: VND
			31/12/2010	31/12/2009
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.921.862.273.195</b>	<b>1.039.434.327.877</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.349.370.260.047</b>	<b>801.328.573.515</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	288.514.610.651	29.973.442.913
2. Phải trả người bán	312		907.842.272.469	561.814.806.901
3. Người mua trả tiền trước	313		1.469.145.357	12.191.540.675
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	37.081.115.384	1.776.232.253
5. Phải trả người lao động	315		19.778.771.837	10.026.161.976
6. Chi phí phải trả	316		37.283.051.935	5.222.542.049
7. Phải trả nội bộ	317		-	173.834.759.200
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	18	51.699.420.180	5.133.458.195
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5.701.872.234	1.355.629.353
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>572.492.013.148</b>	<b>238.105.754.362</b>
1. Phải trả dài hạn khác	333	19	129.298.514.249	61.000.303.224
2. Vay và nợ dài hạn	334	20	438.965.635.371	177.105.451.138
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		2.227.863.528	-
4. Quỹ phát triển khoa học kỹ thuật	339		2.000.000.000	-
<b>B. NGUỒN VỐN</b>	<b>400</b>		<b>350.639.273.403</b>	<b>192.243.640.092</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	21	<b>350.639.273.403</b>	<b>192.243.640.092</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		158.756.000.000	150.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.454.149.698	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		104.188.557.128	8.067.984.108
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		13.022.716.368	3.860.010.782
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		72.217.850.209	30.315.645.202
<b>C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>	22	<b>213.069.938.112</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.485.571.484.710</b>	<b>1.231.677.967.969</b>



Đoàn Văn Nhuộm  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 17 tháng 3 năm 2011

Nguyễn Đăng Trình  
 Kế toán trưởng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

**MẪU B 02-DN**  
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	MẪU B 02-DN	
			Đơn vị: VND	Đơn vị: VND
			2010	2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	3.745.217.647.696	1.978.865.247.689
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		(39.726.422.599)	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3.705.491.225.097	1.978.865.247.689
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		(3.304.913.163.830)	(1.834.900.381.403)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		400.578.061.267	143.964.866.286
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	186.097.992.431	35.139.176.250
7. Chi phí tài chính	22	27	(48.170.950.552)	(18.496.549.247)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		32.273.633.849	12.615.531.243
8. Chi phí bán hàng	24		(177.895.066.239)	(101.566.760.900)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(62.070.982.126)	(12.380.839.324)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		298.539.054.781	46.659.893.065
11. Thu nhập khác	31		16.837.994.971	10.677.959.527
12. Chi phí khác	32		(3.311.833.628)	13.946.155.691
13. Lợi nhuận khác	40		13.526.161.343	(3.268.196.164)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		312.065.216.124	43.391.696.901
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	(37.315.896.294)	(3.418.166.389)
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52	28	(40.075.963)	-
17. Lợi nhuận sau thuế	60		<b>274.709.243.867</b>	<b>39.973.530.512</b>
Phân bổ cho:				
- Lợi ích của cổ đông thiểu số	22		49.023.793.874	-
- Cổ đông của Công ty			225.685.449.993	39.973.530.512
18. Lãi trên cổ phiếu	70	29	<b>14.555</b>	<b>2.665</b>



Đoàn Văn Nhuộm  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 17 tháng 3 năm 2011

Nguyễn Đăng Trình  
 Kế toán trưởng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

**MẪU B 03-DN**  
Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	2010	2009
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>312.065.216.124</b>	<b>43.391.696.901</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	65.924.303.869	12.426.300.275
Các khoản dự phòng	03	(4.258.645.350)	(1.149.626.163)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	7.643.698.682	284.056.470
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(130.049.739.903)	(22.550.818.863)
Chi phí lãi vay	06	32.273.633.849	12.615.531.243
<b>3. Lợi nhuận từ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>283.598.467.271</b>	<b>45.017.139.863</b>
Tăng các khoản phải thu	09	(223.880.436.924)	(164.798.782.912)
Tăng hàng tồn kho	10	(59.589.595.057)	(64.351.601.292)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	473.458.447.476	291.447.239.204
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước và tài sản khác	12	(186.031.414.838)	27.414.774.279
Tiền lãi vay đã trả	13	(32.273.633.849)	(12.170.195.517)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(7.461.793.562)	(542.135.867)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(13.759.222.354)	(3.863.150.347)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>234.060.818.163</b>	<b>118.153.287.411</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(613.770.640.754)	(257.579.897.127)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	3.099.419.718	28.781.703.657
3. Tiền thu hồi từ các khoản tiền gửi ngân hàng	23	34.135.500.583	193.113.367.650
4. Góp vốn vào đơn vị khác	24	(146.039.631.557)	(37.264.500.000)
5. Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	173.910.000.000	-
6. Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	26	11.996.665.835	33.072.283.031
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(536.668.686.175)</b>	<b>(39.877.042.789)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	12.530.276.000	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	653.845.683.721	56.384.675.301
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(139.151.675.159)	-
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(1.363.685.469)	(287.256.000)
5. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(40.585.255.750)	(1.346.643.900)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>485.275.343.343</b>	<b>54.750.775.401</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>182.667.475.331</b>	<b>133.027.020.023</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>167.310.616.217</b>	<b>34.283.596.194</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>349.978.091.548</b>	<b>167.310.616.217</b>

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ:**

Tiền chi xây dựng và mua sắm tài sản cố định trong năm không bao gồm số tiền 22.339.131.551 đồng là số tiền chi cho mua sắm tài sản cố định phát sinh trong năm chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Đoàn Văn Nhuận  
Tổng Giám đốc  
Ngày 17 tháng 3 năm 2011

Nguyễn Đăng Trình  
Kế toán trưởng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)** **MẪU B 09-DN**  
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Công ty bao gồm Công ty mẹ và hai công ty con:

Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Kinh doanh khí hóa lỏng miền Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007397 ngày 25 tháng 7 năm 2007 và các giấy phép điều chỉnh với vốn điều lệ là 158.756.000.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số được sửa đổi ngày 24 tháng 2 năm 2011 với vốn điều lệ Công ty được điều chỉnh là 380.000.000.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Công ty có các chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh, Vũng Tàu, Cần Thơ, Nha Trang, Tây Ninh, Vĩnh Long, Tiền Giang, Gia Lai, Quảng Ngãi, Bình Phước và Đồng Nai.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 371 người (2009: 291 người).

Hoạt động chính của Công ty gồm:

- Kinh doanh khí hóa lỏng và các sản phẩm dầu khí;
- Tổ chức hệ thống phân phối, vận chuyển, đóng bình khí hóa lỏng và các vật tư thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực vận chuyển, tàng trữ, kinh doanh vận tải đường bộ, đường thủy;
- Thiết kế, xây lắp và tư vấn đầu tư các công trình khí hóa lỏng, các công trình công nghiệp khí, chuyên giao công nghệ, khai thác kinh doanh, bảo dưỡng các công trình dân dụng liên quan đến khí hóa lỏng;
- Cung cấp dịch vụ liên quan đến khí hóa lỏng và các sản phẩm khí trong lĩnh vực công nghiệp, dân dụng và giao thông vận tải;
- Xuất nhập khẩu khí hóa lỏng, các vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ cho công tác vận chuyển, tàng trữ, đóng bình và kinh doanh khí hóa lỏng;
- Kinh doanh xăng dầu nhớt và các chất phụ gia liên quan đến xăng, dầu, nhớt.

**Các công ty con:**

1. Công ty Cổ phần CNG Việt Nam được thành lập tại Việt Nam với thời gian hoạt động 20 năm theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492032000040 ngày 28 tháng 5 năm 2007 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp và các giấy phép điều chỉnh. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần CNG Việt Nam là sản xuất, chiết nạp khí thiên nhiên CNG và LNG, quy mô 50.000.000 m<sup>3</sup>/năm; cung cấp các dịch vụ cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt các thiết bị chuyển đổi cho các phương tiện sử dụng nhiên liệu khí thiên nhiên CNG và LNG.
2. Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam được thành lập tại Việt Nam với thời gian hoạt động 20 năm kể từ ngày 4 tháng 3 năm 1994 theo Giấy chứng nhận đầu tư số 471023000142 ngày 30 tháng 6 năm 2008 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai cấp theo như điều chỉnh. Hoạt động chính của Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam là tồn trữ khí hóa lỏng (LPG) và cung ứng cho các hộ tiêu thụ tại Việt Nam; thiết kế, lắp đặt và bảo trì các hệ thống thiết bị sử dụng gas.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất*

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### **3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG**

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31/12/2011. Ban Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty.

### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

#### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất*

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm (theo VAS11- Hợp nhất kinh doanh, thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm)

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

### **Bất lợi thương mại**

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Bất lợi thương mại được hạch toán ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Dự phòng nợ khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 8
Tài sản khác	3-4

### Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn. Cụ thể, đối với các phương tiện vận tải thuê tài chính, Công ty xác định thời gian khấu hao là 6 năm.

### Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, giá trị quyền thuê, thương hiệu và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn. Giá trị thương hiệu được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 9 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

### Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

### Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vào đơn vị khác mà Công ty chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu (dưới 20% quyền biểu quyết) và không có ảnh hưởng đáng kể, có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán vốn trên 1 năm. Các khoản đầu tư này được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác được thực hiện theo các qui định hiện hành.

### Phân bổ giá trị vô bình gas và khoản ký quỹ, ký cược vô bình gas nhận được

Giá trị còn lại của vô bình gas được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 10 năm.

Ký quỹ, ký cược vô bình gas nhận được từ khách hàng được phân bổ vào thu nhập tương ứng với thời hạn phân bổ giá trị vô bình gas. Số tiền đặt cọc còn lại chưa phân bổ vào doanh thu được phản ánh trên khoản mục phải trả dài hạn khác trên bảng cân đối kế toán.

### Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

### Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2010	31/12/2009
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	6.225.985.525	1.779.275.655
Tiền gửi ngân hàng	264.752.106.023	144.732.179.733
Tiền đang chuyển	-	602.383.050
Các khoản tương đương tiền	79.000.000.000	20.196.777.779
	<b>349.978.091.548</b>	<b>167.310.616.217</b>

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi kỳ hạn 3 tháng tại các ngân hàng thương mại hưởng lãi suất từ 8% đến 14,2%/năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty có khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trị giá 10.000.000.000 đồng được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty

**6. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN**

	31/12/2010	31/12/2009
	VNĐ	VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn tại Công ty Tài chính Dầu khí Việt Nam	13.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại Công ty Tài chính Dầu khí Việt Nam (Đầu tư)	10.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	45.000.000.000	-
Cổ phiếu PVGAS	3.100.000.000	-
	<b>71.100.000.000</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn này có thời gian đáo hạn trên 3 tháng và có lãi suất hàng năm từ 1% đến 14,5%; và khoản đầu tư mua 100.000 cổ phần Tổng Công ty Khí với giá trị cổ phiếu là 31.000 đồng/cổ phần

**7. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2010	31/12/2009
	VNĐ	VNĐ
Hàng mua đang đi đường	40.392.495.393	276.805.128
Nguyên liệu, vật liệu	3.511.163.836	1.503.742.347
Công cụ, dụng cụ	279.716.848	132.636.105
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12.740.911	-
Thành phẩm	225.755.479	-
Hàng hoá	90.816.933.278	73.690.395.055
Hàng gửi đi bán	-	45.632.053
	<b>135.238.805.745</b>	<b>75.649.210.688</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
	<b>135.238.805.745</b>	<b>75.649.210.688</b>

**8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày 1/1/2010	243.232.035.056	34.410.508.738	24.339.318.551	3.220.206.858	1.494.903.318	306.696.972.521
Tăng do hợp nhất	21.086.431.759	80.193.409.909	65.488.932.654	4.369.003.327	21.332.610.962	192.470.388.611
Mua sắm mới	4.905.216.798	24.087.943.473	2.735.712.191	1.215.749.506	17.624.040	32.962.246.008
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	84.674.231.015	259.525.061.889	61.167.119.921	-	-	405.366.412.825
Thanh lý, nhượng bán	-	(121.090.910)	(1.635.152.617)	(30.480.252)	-	(1.786.723.779)
Điều chỉnh khác	(591.338.535)	(1.132.397.470)	(252.672.076)	(20.344.054)	-	(1.996.752.135)
Tại ngày 31/12/2010	<b>353.306.576.093</b>	<b>396.963.435.629</b>	<b>151.843.258.624</b>	<b>8.754.135.385</b>	<b>22.845.138.320</b>	<b>933.712.544.051</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 1/1/2010	13.408.188.127	2.544.072.244	15.232.107.276	2.051.266.998	133.962.260	33.369.596.905
Tăng do hợp nhất	12.675.107.886	27.767.303.631	13.927.428.851	3.426.588.862	14.423.628.172	72.220.057.402
Trích trong năm	23.196.267.359	27.410.063.200	13.849.991.014	1.210.183.823	1.431.335.764	67.097.841.160
Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	(12.109.090)	(1.371.219.010)	(11.028.250)	-	(1.394.356.350)
Điều chỉnh khác	(4.329.175.059)	(13.378.775.613)	(3.342.048.283)	(269.087.139)	-	(21.319.086.094)
Tại ngày 31/12/2010	<b>44.950.388.313</b>	<b>44.330.554.372</b>	<b>38.296.259.848</b>	<b>6.407.924.294</b>	<b>15.988.926.196</b>	<b>149.974.053.023</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 31/12/2010	<b>308.356.187.780</b>	<b>352.632.881.257</b>	<b>113.546.998.776</b>	<b>2.346.211.091</b>	<b>6.856.212.124</b>	<b>783.738.491.028</b>
Tại ngày 31/12/2009	<b>229.823.846.929</b>	<b>31.866.436.494</b>	<b>9.107.211.275</b>	<b>1.168.939.860</b>	<b>1.360.941.058</b>	<b>273.327.375.616</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, tài sản cố định của Công ty bao gồm một số tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 61.072.096.841 đồng.

Như trình bày tại các thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp nhà xưởng, máy móc thiết bị trị giá 187.851.835.264 đồng theo hợp đồng tín dụng số 1607 LAV 201000261 ngày 6 tháng 4 năm 2010, hợp đồng tín dụng số 1607 LAV 201000751 ngày 29 tháng 9 năm 2010 và hợp đồng tín dụng số 153.10.105658917 HETH ngày 28 tháng 6 năm 2010, và toàn bộ giá trị tài sản cố định còn lại của Công ty CP CNG Việt Nam là công ty con của Công ty đã được hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 với giá trị là 157.913.301.509 đồng, để đảm bảo cho các khoản tín dụng

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2010, tỷ lệ khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty CP CNG Việt Nam có sự thay đổi. Ban Giám đốc tin rằng việc áp dụng tỷ lệ khấu hao mới sẽ phản ánh chính xác hơn hiệu suất sử dụng tài sản cố định của Công ty này. Việc thay đổi tỷ lệ khấu hao tài sản làm chi phí khấu hao trong năm 2010 tăng lên 6.379.687.209 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)** **MẪU B 09-DN**  
*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất*

**9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2010	-	1.521.235.000	1.521.235.000
Thuê tài chính trong năm	47.933.998.993	6.027.513.977	53.961.512.970
Tại ngày 31/12/2010	<u>47.933.998.993</u>	<u>7.548.748.977</u>	<u>55.482.747.970</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2010	-	654.976.182	654.976.182
Khấu hao trong năm	-	559.003.324	559.003.324
Tại ngày 31/12/2010	-	<u>1.213.979.506</u>	<u>1.213.979.506</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 31/12/2010	<u>47.933.998.993</u>	<u>6.334.769.471</u>	<u>54.268.768.464</u>
Tại ngày 31/12/2009	-	<u>866.258.818</u>	<u>866.258.818</u>

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Thương hiệu VND	Phần mềm máy tính VND	Giá trị quyền thuê VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 1/1/2010	11.533.595.145	-	127.230.585	-	11.660.825.730
Tăng do hợp nhất	-	-	1.070.448.371	-	1.070.448.371
Tăng trong năm	2.036.774.678	1.464.370.376	-	-	3.501.145.054
Tăng khác	-	-	4.288.007.246	-	4.288.007.246
Tại ngày 31/12/2010	<u>13.570.369.823</u>	<u>1.464.370.376</u>	<u>1.197.678.956</u>	<u>4.288.007.246</u>	<u>20.520.426.401</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 1/1/2010	60.095.000	-	125.686.142	-	185.781.142
Tăng do hợp nhất	-	-	944.812.139	-	944.812.139
Khấu hao trong năm	45.314.864	79.166.977	46.463.179	-	170.945.020
Tại ngày 31/12/2010	<u>105.409.864</u>	<u>79.166.977</u>	<u>1.116.961.460</u>	-	<u>1.301.538.301</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 31/12/2010	<u>13.464.959.959</u>	<u>1.385.203.399</u>	<u>80.717.496</u>	<u>4.288.007.246</u>	<u>19.218.888.100</u>
Tại ngày 31/12/2009	<u>11.473.500.145</u>	-	<u>1.544.443</u>	-	<u>11.475.044.588</u>

**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Tại ngày 1 tháng 1	28.227.038.598	15.393.023.506
Tăng thêm trong năm	432.621.609.182	222.721.690.766
Tăng do hợp nhất	658.264.561	-
Kết chuyển sang hàng tồn kho	(178.273.099)	-
Kết chuyển sang tài sản cố định	(405.366.412.825)	(209.887.675.674)
Kết chuyển sang chi phí quản lý doanh nghiệp	(116.757.073)	-
	<u>55.845.469.344</u>	<u>28.227.038.598</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)** **MẪU B 09-DN**  
*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất*

**12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty CP CNG Việt Nam	Vũng Tàu	35,67%	60%	Kinh doanh khí CNG
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam	Đồng Nai	55%	55%	Kinh doanh khí hóa lỏng

Trong năm 2010, Công ty đã mua 55% phần vốn điều lệ của Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam (sau đây gọi tắt là "VT GAS") từ Tổng Công ty khí Việt Nam và trở thành công ty mẹ của công ty này kể từ ngày 1 tháng 8 năm 2010.

Trong năm 2010, Công ty đã mua thêm cổ phần của Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (sau đây gọi tắt là "CNG"). Theo đó, đến ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty sở hữu 35,67% vốn điều lệ của CNG và có tỷ lệ biểu quyết năm giữ theo Điều lệ của CNG là 60%. Vì vậy, CNG trở thành công ty con của Công ty kể từ ngày 1 tháng 8 năm 2010.

**13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT**

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	50.040.701.639	37.264.500.000
Phần lợi nhuận, cổ tức được chia đã nhận	-	-
	<u>50.040.701.639</u>	<u>37.264.500.000</u>

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Số tiền đầu tư tại 31/12/2010 VND	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Năng lượng Vinabenny	Long An	20,83	20,83	50.040.701.639	Cho thuê kho LPG

Theo Quyết định góp vốn số 01/QĐ-KMN ngày 24 tháng 3 năm 2009, tổng số vốn Công ty cam kết góp vào Công ty Cổ phần Năng lượng Vinabenny là 50 tỷ đồng theo tiến độ thời gian là 3 năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty đã góp đủ số vốn góp đã cam kết.

**14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN KHÁC**

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Công ty Cổ phần Bình khí Dầu khí Việt Nam	(i) 17.254.328.270	17.254.328.270
Công ty Cổ phần phân phối Khí thấp áp	(ii) -	56.100.000.000
	17.254.328.270	73.354.328.270
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(2.401.110.827)	(2.401.110.827)
	<u>14.853.217.443</u>	<u>70.953.217.443</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

- (i) Phản ánh khoản đầu tư góp vốn với Công ty Cổ phần Dịch vụ - Du lịch dầu khí và Tổng Công ty Cổ phần Tài chính dầu khí để thành lập Công ty Cổ phần Bình khí Dầu khí Việt Nam theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 36/HĐHTKD/SETCO-PVGAS-PVFC ngày 14 tháng 3 năm 2003. Số vốn của Công ty góp vào Công ty Cổ phần Bình khí Dầu khí Việt Nam chiếm 20% tổng số vốn góp của hợp đồng hợp tác kinh doanh này.
- (ii) Theo Nghị Quyết số 14/NQ-KMN ngày 24 tháng 9 năm 2010 của Hội đồng Quản trị Công ty, về việc "Chấp thuận chủ trương bán cổ phần tại Công ty Cổ phần Phân phối khí thấp áp dầu khí Việt Nam PV GAS D". Theo đó, Công ty đã bán toàn bộ cổ phần đang nắm giữ tại PV GAS D từ ngày 1 tháng 10 năm 2010.

**15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
Chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ	252.466.881.499	121.583.401.009
Chi phí bảo trì bình gas	2.995.417.501	-
Trả trước tiền thuê đất	14.116.824.063	15.888.034.270
Trả trước thuê văn phòng	47.201.014.479	-
Chi phí khác	106.082.661	-
	<b>316.886.220.203</b>	<b>137.471.435.279</b>

(1) Giá trị vỏ bình gas biến động trong năm như sau:

	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1	121.583.401.009	130.918.326.744
Tăng do hợp nhất	76.738.615.316	-
Tăng thêm trong năm	93.765.031.773	25.013.741.654
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh	(37.047.975.980)	(20.943.439.970)
Thanh lý	(2.572.190.619)	(13.405.227.419)
<b>Tại ngày 31 tháng 12</b>	<b>252.466.881.499</b>	<b>121.583.401.009</b>

(2) Tiền thuê đất trả trước bao gồm:

- Tiền thuê đất tại Gò Dầu phản ánh số tiền thuê 9.210 m<sup>2</sup> được trả trước 5 năm cho Công ty cổ phần Cảng Đồng Nai với thời hạn thuê là 20 năm kể từ ngày 1 tháng 8 năm 2008; và
- Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Mỹ Xuân A phản ánh số tiền thuê 6.675 m<sup>2</sup> trả trước cho Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam với thời hạn thuê là 43,6 năm kể từ ngày 28 tháng 11 năm 2008.

(3) Tiền thuê văn phòng trả trước phản ánh số tiền thuê 670,02 m<sup>2</sup> được trả trước 50 năm cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với thời hạn thuê là 50 năm kể từ ngày 1 tháng 10 năm 2010.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

**16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Đại Dương	50.000.000.000	-
Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Quân Đội	26.706.301.818	-
PVFC - chi nhánh Hồ Chí Minh	73.241.000.000	-
Vay dài hạn đến hạn trả	138.567.308.833	29.973.442.913
	<b>288.514.610.651</b>	<b>29.973.442.913</b>

Khoản tín dụng ngắn hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương theo hình thức tín chấp có thời hạn trong vòng 6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Tổng dư nợ không vượt quá 50.000.000.000 đồng. Lãi vay được trả hàng tháng với lãi suất vay là 13,0%/năm và được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần. Vốn vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động.

Khoản tín dụng ngắn hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội theo hình thức tín chấp, thời hạn vay trong vòng 3 tháng kể từ ngày nhận nợ. Tổng dư nợ không vượt quá 50.000.000.000 đồng. Lãi vay được trả hàng tháng với lãi suất vay là 17,5%/năm. Vốn vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động.

Khoản tín dụng ngắn hạn với PVFC - chi nhánh Hồ Chí Minh theo hình thức tín chấp, có thời hạn vay đến ngày 18 tháng 1 năm 2011, chịu lãi suất 8,4%/năm.

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	1.509.564.555	19.540.805
Thuế xuất, nhập khẩu	40.000	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	898.365.988
Thuế thu nhập doanh nghiệp	34.537.166.025	733.597.060
Thuế thu nhập cá nhân	1.034.344.804	124.728.400
	<b>37.081.115.384</b>	<b>1.776.232.253</b>

**18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
Chiết khấu bán hàng	992.853.409	1.577.635.845
Phải trả vay nợ gas	-	59.551.500
Kinh phí công đoàn	290.601.571	327.887.319
Bảo hiểm xã hội	5.768.706	24.168.900
Bảo hiểm y tế	90.654.365	14.551.076
Bảo hiểm thất nghiệp	6.137.254	1.538.348
Cổ tức phải trả	32.193.929.115	189.826.709
Các khoản khác	18.119.475.760	2.938.298.498
	<b>51.699.420.180</b>	<b>5.133.458.195</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)** **MẪU B 09-DN**  
 Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

**19. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

Phải trả dài hạn khác phản ánh số tiền ký quỹ, ký cược giá trị vỏ bình gas nhận được từ khách hàng. Biến động về khoản tiền ký cược vỏ bình gas nhận được trong năm như sau:

	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1	61.000.303.224	66.496.061.333
Tăng do hợp nhất	70.697.129.593	-
Tăng thêm trong năm	26.648.855.442	11.263.360.000
Kết chuyển vào doanh thu (*)	(25.286.195.014)	(10.127.504.951)
Thanh lý hợp đồng ký quỹ vỏ bình gas với khách hàng	(1.977.741.879)	(6.631.613.158)
Kết chuyển vào thu nhập khác(**)	(1.783.837.117)	-
<b>Tại ngày 31 tháng 12</b>	<b>129.298.514.249</b>	<b>61.000.303.224</b>

(\*) Kết chuyển tiền nhận được từ ký cược, ký quỹ vỏ bình gas của khách hàng vào doanh thu được thực hiện theo Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 2 tháng 6 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, doanh thu phân bổ tiền nhận ký quỹ vỏ bình gas được xác định dựa trên tiền ký quỹ nhận được nhân (x) với tỷ lệ phân bổ giá trị vỏ bình xuất dùng. Tổng giá trị tiền ký cược vỏ bình gas được ghi nhận vào doanh thu trong năm 2010 là 25.286.195.014 đồng (trong năm 2009 là 10.127.504.951 đồng).

(\*\*) Theo Thông tư 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010, kể từ ngày 1 tháng 10 năm 2010, tiền ký quỹ vỏ bình gas được phân bổ vào thu nhập khác.

**20. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (PVFC)	225.000.000.000	125.000.000.000
PVFC- chi nhánh Sài Gòn	63.803.610.220	51.698.488.385
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT	57.023.929.470	-
Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Quân Đội	51.706.000.000	-
<b>Tổng các khoản vay</b>	<b>397.533.539.690</b>	<b>176.698.488.385</b>
Công ty TNHH 1 thành viên cho thuê tài chính – Sacombank	119.706.750	406.962.753
Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu	40.829.213.393	-
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	483.175.538	-
<b>Tổng các khoản nợ dài hạn</b>	<b>41.432.095.681</b>	<b>406.962.753</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>438.965.635.371</b>	<b>177.105.451.138</b>

**Các khoản vay dài hạn**

Vay dài hạn bao gồm các khoản vay dài hạn các ngân hàng thương mại và Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu Khí Việt Nam. Gốc nợ vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 bao gồm 631.276.817.272 đồng; 3.078.757 euro và 5.491.757 đô la Mỹ. Các khoản vay này có thời hạn từ 3 đến 7 năm và chịu lãi suất lãi tiền vay euro tối thiểu 5,5% một năm và vay Việt Nam đồng là 8,3% đến 15% một năm.

Các khoản vay này được sử dụng để tài trợ các công trình xây dựng các dự án CNG và các kho chứa Dung Quất, Gò Dầu. Công ty sử dụng nhà xưởng, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải để thế chấp cho các khoản vay như đã trình bày ở Thuyết minh số 8.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)** **MẪU B 09-DN**  
 Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

**Nợ dài hạn**

Nợ dài hạn bao gồm các khoản nợ thuê tài chính có thời hạn thuê là 5 năm. Các khoản nợ thuê tài chính này chịu lãi suất cho thuê tài chính là 15% đến 16% một năm và được điều chỉnh 3 tháng/lần.

**Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:**

	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
Trong vòng một năm	138.567.308.833	29.973.442.913
Trong năm thứ hai	131.681.297.132	59.673.305.493
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	298.603.987.273	103.332.557.904
Sau năm năm	8.680.350.966	14.099.587.741
	<b>577.532.944.204</b>	<b>207.078.894.051</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	(138.567.308.833)	29.973.442.913
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>438.965.635.371</b>	<b>177.105.451.138</b>

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Chủ sở hữu cổ phần đó có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản của Công ty.

Tại Nghị quyết số 02/NQ-DVKT-DHĐCĐ ngày 12 tháng 10 năm 2010, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã phê duyệt phương án phát hành thêm 22.124.400 cổ phần, tương đương 221.244.000.000 đồng, để tăng vốn điều lệ của Công ty. Theo đó, vốn điều lệ sửa đổi của Công ty là 380.000.000.000 đồng (trước đây là 158.756.000.000 đồng) theo như được phê chuẩn tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305097236 ngày 24 tháng 2 năm 2011. Đến ngày 31 tháng 1 năm 2011, số cổ phần phát hành thêm này đã được các cổ đông góp đủ vốn. Vào ngày 25 tháng 2 năm 2011, số cổ phần tương ứng với phần vốn điều lệ tăng thêm đã được Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội chấp thuận nguyên tắc niêm yết bổ sung.

Tình hình góp vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

Tên cổ đông	Theo chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp tại	
	VNĐ	%	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
Tổng Công ty Khí Việt Nam	118.699.000.000	74,77	86.099.000.000	118.699.000.000
Các cổ đông khác	40.057.000.000	25,23	72.657.000.000	31.301.000.000
	<b>158.756.000.000</b>	<b>100</b>	<b>158.756.000.000</b>	<b>150.000.000.000</b>

Số lượng cổ phần Công ty đăng ký và đã phát hành ra công chúng tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 15.875.600 cổ phần (31 tháng 12 năm 2009: 15.000.000 cổ phần). Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

**Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Nguồn vốn kinh doanh VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1/1/2009	150.000.000.000	-	4.070.631.057	2.035.315.529	7.412.497.318	163.518.443.904
Lãi trong năm	-	-	-	-	39.973.530.512	39.973.530.512
Trích quỹ	-	-	3.997.353.051	1.998.676.526	(9.993.382.628)	(3.997.353.051)
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	(327.000.000)	(327.000.000)
Trả cổ tức	-	-	-	-	(6.750.000.000)	(6.750.000.000)
Chi quỹ	-	-	-	(173.981.273)	-	(173.981.273)
<b>Tại ngày 31/12/2009</b>	<b>150.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>8.067.984.108</b>	<b>3.860.010.782</b>	<b>30.315.645.202</b>	<b>192.243.640.092</b>
Tăng vốn trong năm	8.756.000.000	2.454.149.698	-	-	-	11.210.149.698
Lãi trong năm	-	-	-	-	225.685.449.993	225.685.449.993
Trích từ lợi nhuận	-	-	96.120.573.020	9.521.552.728	(119.977.784.986)	(14.335.659.238)
Trả cổ tức	-	-	-	-	(63.605.460.000)	(63.605.460.000)
Quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(200.000.000)	(200.000.000)
Giảm khác	-	-	-	(358.847.142)	-	(358.847.142)
<b>Tại ngày 31/12/2010</b>	<b>158.756.000.000</b>	<b>2.454.149.698</b>	<b>104.188.557.128</b>	<b>13.022.716.368</b>	<b>72.217.850.209</b>	<b>350.639.273.403</b>

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 21 tháng 4 năm 2010 của Công ty Cổ phần kinh doanh khí hóa lỏng miền Nam, Công ty Cổ phần kinh doanh khí hóa lỏng miền Nam đã tạm trích lập quỹ dự phòng tài chính theo tỷ lệ tương ứng 5% trên lợi nhuận sau thuế của năm 2010, quỹ khen thưởng phúc lợi theo 3 tháng lương.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty Cổ phần kinh doanh khí hóa lỏng miền Nam đã tạm trích lập "Quỹ đầu tư phát triển" với số tiền là 96.120.573.020 đồng với tỷ lệ tương ứng là 50,5% trên lợi nhuận sau thuế của năm 2010. Theo Quy chế Quản lý tài chính của Công ty Cổ phần kinh doanh khí hóa lỏng miền Nam, số trích lập các quỹ hàng năm của Công ty Cổ phần kinh doanh khí hóa lỏng miền Nam sẽ phê duyệt bởi Hội đồng Quản trị và Đại hội đồng cổ đông của Công ty Cổ phần kinh doanh khí hóa lỏng miền Nam.

Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 03/NQ-KMN ngày 16 tháng 4 năm 2010, Công ty công bố chi trả tạm ứng cổ tức năm 2009 đợt 1 là 10% mệnh giá tương đương 1.000 đồng/cổ phần tương ứng với số tiền 15.000.000.000 đồng. Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 12/NQ-KMN ngày 25 tháng 8 năm 2010, Công ty công bố chi trả cổ tức đợt 2 năm 2009 là 8,5% mệnh giá tương đương 850 đồng/cổ phần tương ứng với số tiền 13.490.260.000 đồng.

Theo Thông báo số 119-KMN-HĐQT ngày 23 tháng 11 năm 2010 của Công ty Cổ phần kinh doanh khí hóa lỏng miền Nam, Công ty Cổ phần kinh doanh khí hóa lỏng miền Nam tạm trích cổ tức năm 2010 là 20% mệnh giá tương đương 2.000 đồng/cổ phần tương ứng với số tiền 31.751.200.000 đồng. Tỷ lệ và số cổ tức năm 2010 sẽ được điều chỉnh khi được Đại hội đồng cổ đông của Công ty thông qua. Số cổ tức tạm trích này đã được thanh toán cho cổ đông vào ngày 6 tháng 1 năm 2011.

**22. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con. Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định như sau:

	VT GAS VND	CNG VND
Vốn điều lệ của công ty con	57.895.360.840	125.000.000.000
Trong đó:		
Vốn phân bổ cho Công ty	31.843.596.851	44.581.650.000
Vốn phân bổ cho cổ đông thiểu số	26.051.763.989	80.418.350.000
<b>Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số</b>	<b>45,00%</b>	<b>64,33%</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

Lợi ích của cổ đông thiểu số bằng tài sản thuần tại ngày 31 tháng 12 năm 2010:

	VT GAS VND	CNG VND	Tổng VND
Tài sản thuần			
Chi tiết như sau:			
Vốn điều lệ	57.895.360.840	125.000.000.000	182.895.360.840
Vốn thặng dư	-	1.695.680.000	1.695.680.000
Các quỹ khác	-	610.000.000	610.000.000
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	32.991.866.474	-	32.991.866.474
Lợi nhuận chưa phân phối đến ngày mua	39.176.623.817	36.711.598.275	75.888.222.092
Lợi nhuận chưa phân phối sau ngày mua	10.068.086.748	69.159.207.046	79.227.293.794
<b>Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>	<b>63.056.592.445</b>	<b>150.013.345.667</b>	<b>213.069.938.112</b>
Chi tiết như sau:			
Vốn điều lệ	26.051.763.989	80.418.350.000	106.470.113.989
Vốn thặng dư	-	1.090.910.302	1.090.910.302
Các quỹ khác	-	392.441.548	392.441.548
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	14.845.685.500	0	14.845.685.500
Lợi nhuận chưa phân phối đến ngày mua	17.628.703.626	23.618.289.273	41.246.992.899
Lợi nhuận chưa phân phối sau ngày mua	4.530.439.330	44.493.354.544	49.023.793.874

Lợi ích của cổ đông thiểu số từ kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn từ 1 tháng 8 năm 2010 (ngày mua - Thuyết minh số 12) đến ngày 31 tháng 12 năm 2010:

	VT GAS VND	CNG VND	Tổng VND
Lợi nhuận trong kỳ	10.068.086.748	69.159.207.046	79.227.293.794
Lợi nhuận của cổ đông thiểu số từ kết quả hoạt động kinh doanh	4.530.439.330	44.493.354.544	49.023.793.874

**23. BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Dưới đây là phân tích doanh thu của Công ty theo khu vực địa lý, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ.

	2010 VND	2009 VND
Khu vực TPHCM	2.177.428.074.465	1.390.949.066.752
Khu vực Nha Trang	294.946.760.719	182.399.046.489
Khu vực Cần Thơ	453.799.138.377	213.993.057.481
Khu vực Vũng Tàu	543.459.640.906	169.103.429.736
Khu vực khác	275.584.033.229	22.420.647.231
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.745.217.647.696</b>	<b>1.978.865.247.689</b>

Dưới đây là phân tích về giá trị còn lại của các tài sản bộ phận.

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Khu vực TPHCM	1.306.876.402.256	924.667.657.463
Khu vực Nha Trang	95.767.054.733	53.774.118.853
Khu vực Cần Thơ	208.423.976.071	125.413.571.852

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)** **MẪU B 09-DN**  
 Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

Khu vực Vũng Tàu	433.503.851.079	70.690.588.378
Khu vực Đồng Nai	522.093.517.918	158.839.561
Khu vực khác	184.645.698.653	56.973.191.862
	<b>2.751.310.500.710</b>	<b>1.231.677.967.969</b>

**24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	2010	2009
	VND	VND
Doanh thu khí hóa lỏng	3.170.432.976.421	1.808.342.354.901
Doanh thu xăng dầu nhớt	99.435.288.786	65.670.483.101
Doanh thu phân bón	9.868.323.813	37.185.676.191
Doanh thu từ tiền đặt cọc bình gas	11.286.971.767	10.127.504.951
Doanh thu khí CNG	437.878.161.114	24.223.405.114
Doanh thu khác	16.315.925.795	33.315.823.431
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>3.745.217.647.696</b>	<b>1.978.865.247.689</b>

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	2010	2009
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.996.665.835	13.162.393.031
Lãi trái phiếu, cổ tức và lợi nhuận được chia	-	19.909.890.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	22.431.390.000	-
Lãi chênh lệch tỉ giá thực hiện	4.407.436.596	2.066.893.219
Doanh thu hoạt động tài chính khác	147.262.500.000	-
	<b>186.097.992.431</b>	<b>35.139.176.250</b>

**26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Dưới đây là một số khoản mục chi phí chủ yếu phát sinh trong năm như sau:

	2010	2009
	VND	VND
Chi phí mua khí hóa lỏng	2.901.173.361.676	1.691.393.600.839
Chi phí mua xăng, dầu, nhớt	96.657.712.439	61.557.330.279
Chi phí nhân viên	53.410.564.887	32.813.280.342
Chi phí phân bổ vô bình gas	22.712.873.545	20.943.439.970
Chi phí thuê kho	4.523.103.102	12.440.097.530
Chi phí vận chuyển	104.694.848.622	7.747.744.373
Chi phí khấu hao	53.845.136.204	12.193.517.262

**27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	2010	2009
	VND	VND
Lãi tiền vay	32.273.633.849	12.615.531.243
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	801.110.827
Lỗ chênh lệch tỉ giá thực hiện	7.320.905.190	2.889.383.352
Lỗ chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	7.643.698.682	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	932.712.831	2.190.523.825
	<b>48.170.950.552</b>	<b>18.496.549.247</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)** **MẪU B 09-DN**  
 Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

**28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	2010	2009
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	37.315.896.294	4.407.313.565
Thuế TNDN được giảm	-	(1.322.194.070)
Thuế TNDN bổ sung sau quyết toán	-	333.046.894
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	40.075.963	-
	<b>37.355.972.257</b>	<b>3.418.166.389</b>

Công ty Cổ phần Kinh doanh khí hóa lỏng miền Nam, công ty mẹ, có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 25% tính trên thu nhập chịu thuế. Ngoài ra, theo Giấy chứng nhận đầu tư cho hoạt động kinh doanh của khí CNG, hoạt động kinh doanh khí CNG sẽ được hưởng thuế suất thuế TNDN là 20% trong suốt thời gian hoạt động, được miễn thuế hai năm và giảm 50% cho sáu năm tiếp theo kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế. Năm 2009 là năm đầu tiên hoạt động kinh doanh khí CNG có thu nhập chịu thuế, Công ty được miễn thuế TNDN trên thu nhập chịu thuế này.

Công ty CP CNG Việt Nam, công ty con, có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế trong vòng 10 năm kể từ khi đi vào hoạt động và theo tỷ lệ 25% cho các năm tiếp theo. Ngoài ra, Công ty CP CNG Việt Nam được miễn thuế thu nhập trong 2 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và được giảm 50% thuế suất áp dụng nêu trên cho 6 năm tiếp theo.

Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam, công ty con, có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

**29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	2010	2009
	VND	VND
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	225.685.449.993	39.973.530.512
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	225.685.449.993	39.973.530.512
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	15.506.169	15.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	14.555	2.665
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu (VND)	10.000	10.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)** **MẪU B 09-DN**  
*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất*

**30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

	2010	2009
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Bán hàng</b>		
Công ty Cổ phần Bình khí Dầu khí Việt Nam	2.648.743.957	-
Tổng công ty Phân bón và Hoá chất dầu khí Việt Nam	611.361.594	-
Công ty CP Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Bắc	1.697.544.854	-
Công ty TNHH khí hóa lỏng Việt Nam	391.397.641.497	-
<b>Mua hàng</b>		
Tổng Công ty Khí Việt Nam	1.101.844.202.364	1.275.969.514.912
Công ty Cổ phần Bình khí Dầu khí Việt Nam	49.864.582.273	28.740.076.490
Tổng công ty Phân bón và Hoá chất dầu khí Việt Nam	9.747.000.000	20.284.500.000
Tổng Công ty dầu khí Việt Nam PV Oil	59.450.027.270	46.182.632.000
Công ty CP Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Bắc	4.031.789.260	9.018.839.193
Ban quản lý Dự án nhà máy Lọc Dầu Dung Quất	573.873.381.823	579.947.113.739
Công ty TNHH MTV lọc hóa dầu Bình Sơn	1.093.686.715.928	-
<b>Thu nhập của HĐQT và Ban Giám đốc</b>	<b>2.271.573.225</b>	<b>2.759.461.840</b>
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:		
	31/12/2010	31/12/2009
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>		
Công ty Tài chính dầu khí (tiền gửi có kỳ hạn)	-	10.196.777.779
<b>Phải thu</b>		
Công Ty TNHH Khí Hóa Lỏng Việt Nam	210.983.206.259	5.108.722.158
Công ty CP Kinh doanh khí hoá lỏng Miền Bắc	355.944.315	-
Công ty cổ phần CNG Việt Nam	343.831.619	-
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất dầu khí - Cty Cổ phần	-	16.185.584.466
Công ty KD các sản phẩm Khí	-	10.907.379.334
<b>Phải thu khác</b>		
Công ty cổ phần CNG Việt Nam	4.458.165.000	-
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dầu khí Biển	1.090.877.209	-
<b>Phải trả</b>		
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam		
- <i>Vay dài hạn</i>	327.060.350.966	206.398.350.966
- <i>Lãi vay dự trả</i>	4.197.196.769	2.868.053.570
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam		
- <i>Phí sử dụng nhãn hiệu</i>	2.603.501.814	-
- <i>Vay dài hạn Tập đoàn</i>	-	206.398.350.966
Tổng Công ty Khí Việt Nam	377.272.568.457	244.096.051.889

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)** **MẪU B 09-DN**  
*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất*

Công ty Cổ phần Bình khí Dầu khí Việt Nam	6.455.896.941	11.440.443.616
Công ty CP Kinh doanh khí hoá lỏng Miền Bắc	629.640.000	554.250.000
Tổng Công ty dầu Việt Nam (PV Oil)	-	3.928.788.001
Ban quản lý Dự án nhà máy Lọc Dầu Dung Quất	-	248.791.550.392
Xí nghiệp Phân phối khí Thấp áp vùng Tàu	49.445.121.017	9.950.807.120
Tổng công ty CP xây lắp Dầu khí Việt Nam -PVC	-	9.536.015.935
Công ty TNHH MTV xây lắp Đường ống bồn bể Dầu khí	-	5.199.917.638
Công ty TNHH MTV XD Công Nghiệp và dân dụng dầu khí	-	168.576.469
Công ty CP DV vận tải dầu khí Cửu Long	39.000.000	10.841.500
Công Ty CP truyền thông dầu khí VN - PV Media	-	251.681.870
Công Ty TNHH MTV Thương Mại Và DV Dầu Khí Biển	-	19.486.770
Công ty CP Vận Tải SP khí Quốc Tế (Gas Shipping)	-	13.760.376.904
Công ty Bảo Hiểm DK Vũng Tàu	581.371.709	374.572.070
Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	362.075.872.640	-
Công ty cổ phần tập đoàn năng lượng dầu khí	9.111.721.462	-
Công ty cổ phần tư vấn và thiết kế dầu khí	1.787.404.251	-

**31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty có khoản cam kết liên quan đến việc thuê văn phòng với thời hạn là 3 năm và lịch thanh toán như sau:

	31/12/2010	31/12/2009
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	464.364.096	3.429.107.465
Từ năm thứ hai đến năm thứ 5	849.849.907	8.383.762.739
	<b>1.314.214.003</b>	<b>11.812.870.204</b>

**32. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Theo hướng dẫn Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính, khoản mục Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trình bày là một khoản nợ ngắn hạn trên bảng cân đối kế toán. Theo đó, Công ty đã thực hiện phân loại lại khoản mục Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 nhằm mục đích so sánh với số liệu của kỳ kế toán hiện hành.

Số liệu so sánh là các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Kinh doanh khí hóa lỏng miền Nam được lập vào ngày 5 tháng 3 năm 2010.

**33. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được Hội đồng Quản trị phê duyệt phát hành vào ngày 17 tháng 3 năm 2011.

\*\*\*

# AUDITED FINANCIAL STATEMENTS FOR 2010

## PETROVIETNAM SOUTHERN GAS JOINT STOCK COMPANY (Incorporated in the Socialist Republic of Vietnam)

### AUDITED CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2010

#### TABLE OF CONTENTS

CONTENTS	PAGES
STATEMENT OF THE BOARD OF DIRECTORS	41
AUDITORS' REPORT	42
CONSOLIDATED BALANCE SHEET	43 - 44
CONSOLIDATED INCOME STATEMENT	45
CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT	46
NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS	47 - 65



PETROVIETNAM SOUTHERN GAS JOINT STOCK COMPANY  
4th Floor, Petrovietnam Tower, 1- 5 Le Duan, Ben Nghe Ward, District 1  
Ho Chi Minh City, S.R Vietnam

#### STATEMENT OF THE BOARD OF DIRECTORS

The Board of Directors of PetroVietnam Southern Gas Joint Stock Company ("the Company") presents this report together with the Company's consolidated financial statements for the year ended 31 December 2010.

#### THE BOARDS OF MANAGEMENT AND DIRECTORS

The members of the Boards of Management and Directors of the Company who held office during the year and at the date of this report are as follows:

##### Board of Management

Mr. Nguyen Sy Thang	Chairman
Mr. Doan Van Nhuom	Member
Ms. Nguyen Minh Ngoc	Member
Mr. Ha Anh Tuan	Member
Mr. Vu Quy Hieu	Member

##### Board of Directors

Mr. Doan Van Nhuom	General Director
Mr. Ha Anh Tuan	Deputy General Director
Mr. Tran Van Nghi	Deputy General Director
Mr. Vu Quy Hieu	Deputy General Director
Mr. Nguyen Duyen Hieu	Deputy General Director (assigned on 22 October 2010)

#### THE BOARD OF DIRECTORS' STATEMENT OF RESPONSIBILITY

The Board of Directors of the Company is responsible for preparing the consolidated financial statements of each year, which give a true and fair view of the financial position of the Company and of its results and cash flows for the year then ended. In preparing these consolidated financial statements, the Board of Directors is required to:

- select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- state whether applicable accounting principles have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the consolidated financial statements;
- prepare the consolidated financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business; and
- design and implement an effective internal control system for the purpose of properly preparing the consolidated financial statements so as to minimise errors and frauds.

The Board of Directors is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Company and to ensure that the consolidated financial statements comply with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Accounting System and prevailing relevant regulations in Vietnam. The Board of Directors is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

The Board of Directors confirms that the Company has complied with the above requirements in preparing these consolidated financial statements.

For and on behalf of the Board of Directors,

  
Doan Van Nhuom  
General Director  
17 March 2011





## AUDITORS' REPORT

To: The Shareholders of PetroVietnam Southern Gas Joint Stock Company

We have audited the accompanying consolidated balance sheet of PetroVietnam Southern Gas Joint Stock Company ("the Company") as at 31 December 2010, the related consolidated statements of income and cash flows for the year then ended, and the notes thereto (collectively referred to as "the consolidated financial statements"), as set out from page 3 to page 25. The accompanying consolidated financial statements are not intended to present the financial position, results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

Respective Responsibilities of the Board of Directors and Auditors

As stated in the Statement of the Board of Directors on page 1, these consolidated financial statements are the responsibility of the Board of Directors. Our responsibility is to express an opinion on these consolidated financial statements based on our audit.

Basis of Opinion

We have conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we plan and perform the audit to obtain reasonable assurance that the consolidated financial statements are free of material misstatements. An audit includes examining, on a test basis, evidence supporting the amounts and disclosures in the consolidated financial statements. An audit also includes assessing the accounting principles used and significant estimates made by management, as well as evaluating the overall consolidated financial statements presentation. We believe that our audit provides a reasonable basis for our opinion.

Opinion

In our opinion, the accompanying consolidated financial statements give a true and fair view, in all material respects, of the financial position of the Company as at 31 December 2010 and the results of its operations and its cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Accounting System and prevailing relevant regulations in Vietnam.



**Tran Dinh Nghi Ha**  
Audit Partner  
CPA Certificate No 0288/KTV  
For and on behalf of  
**DELOITTE VIETNAM COMPANY LIMITED**  
17 March 2011  
Ho Chi Minh City, S.R. Vietnam

**Nguyen Cao Nguyen**  
Auditor  
CPA Certificate No 1184/KTV



## CONSOLIDATED BALANCE SHEET

As at 31 December 2010

FORM B 01-DN  
Unit: VND

ASSETS	Codes	Notes	31/12/2010	31/12/2009
<b>A. CURRENT ASSETS</b>	<b>100</b>		<b>1,184,124,553,416</b>	<b>672,007,597,627</b>
<b>I. Cash and cash equivalents</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>349,978,091,548</b>	<b>167,310,616,217</b>
1. Cash	111		270,978,091,548	147,113,838,438
2. Cash equivalent	112		79,000,000,000	20,196,777,779
<b>II. Short term investments</b>	<b>120</b>		<b>71,100,000,000</b>	-
1. Short term investments	121	6	71,100,000,000	-
<b>III. Short term receivables</b>	<b>130</b>		<b>571,881,759,825</b>	<b>390,201,814,809</b>
1. Trade accounts receivable	131		510,222,265,986	376,301,306,672
2. Advances to suppliers	132		26,720,728,508	19,111,070,007
3. Other receivables	135		39,646,262,528	3,755,580,677
4. Provision for doubtful debts	139		(4,707,497,197)	(8,966,142,547)
<b>IV. Inventories</b>	<b>140</b>	<b>7</b>	<b>135,238,805,745</b>	<b>75,649,210,688</b>
1. Inventories	141		135,238,805,745	75,649,210,688
<b>V. Other short-term assets</b>	<b>150</b>		<b>55,925,896,298</b>	<b>38,845,955,913</b>
1. Short-term prepayments	151		13,662,327,343	7,045,697,429
2. VAT deductibles	152		37,408,503,690	24,817,637,466
3. Other receivable from State budget	154		-	94,364,469
4. Other short-term assets	158		4,855,065,265	6,888,256,549
<b>B. NON- CURRENT ASSETS</b>	<b>200</b>		<b>1,301,446,931,294</b>	<b>559,670,370,342</b>
<b>I. Long-term receivable</b>	<b>210</b>		<b>6,160,047,000</b>	<b>85,500,000</b>
1. Other long-term receivables	218		6,160,047,000	85,500,000
<b>II. Fixed assets</b>	<b>220</b>		<b>913,071,616,936</b>	<b>313,895,717,620</b>
1. Tangible fixed assets	221	8	783,738,491,028	273,327,375,616
- Cost	222		933,712,544,051	306,696,972,521
- Accumulated depreciation	223		(149,974,053,023)	(33,369,596,905)
2. Finance lease assets	224	9	54,268,768,464	866,258,818
- Cost	225		55,482,747,970	1,521,235,000
- Accumulated depreciation	226		(1,213,979,506)	(654,976,182)
3. Intangible assets	227	10	19,218,888,100	11,475,044,588
- Cost	228		20,520,426,401	11,660,825,730
- Accumulated amortization	229		(1,301,538,301)	(185,781,142)
4. Construction in progress	230	11	55,845,469,344	28,227,038,598
<b>III. Long-term financial investments</b>	<b>250</b>		<b>64,893,919,082</b>	<b>108,217,717,443</b>
1. Investment in joint-venture, associates	252	13	50,040,701,639	37,264,500,000
2. Other long-term investments	258	14	17,254,328,270	73,354,328,270
3. Provision for devaluation of long-term investments	259	14	(2,401,110,827)	(2,401,110,827)
<b>IV. Other non-current assets</b>	<b>260</b>		<b>317,321,348,276</b>	<b>137,471,435,279</b>
1. Long-term prepayments	261	15	316,886,220,203	137,471,435,279
2. Other non-current assets	268		435,128,073	-
<b>TOTAL ASSETS</b>	<b>270</b>		<b>2,485,571,484,710</b>	<b>1,231,677,967,969</b>

**CONSOLIDATED BALANCE SHEET (Continued)**  
As at 31 December 2010

**FORM B 01-DN**  
Unit: VND

RESOURCES	Codes	Notes	31/12/2010	31/12/2009
<b>A. LIABILITIES</b>	<b>300</b>		<b>1,921,862,273,195</b>	<b>1,039,434,327,877</b>
<b>I. Current liabilities</b>	<b>310</b>		<b>1,349,370,260,047</b>	<b>801,328,573,515</b>
1. Short-term loans and liabilities	311	16	288,514,610,651	29,973,442,913
2. Trade accounts payable	312		907,842,272,469	561,814,806,901
3. Advances from customers	313		1,469,145,357	12,191,540,675
4. Taxes and amounts payable to State budget	314	17	37,081,115,384	1,776,232,253
5. Payables to employees	315		19,778,771,837	10,026,161,976
6. Accrued expenses	316		37,283,051,935	5,222,542,049
7. Inter-company payables	317		-	173,834,759,200
8. Other current payables	319	18	51,699,420,180	5,133,458,195
9. Bonus and welfare funds	323		5,701,872,234	1,355,629,353
<b>II. Long-term liabilities</b>	<b>330</b>		<b>572,492,013,148</b>	<b>238,105,754,362</b>
1. Other long-term payables	333	19	129,298,514,249	61,000,303,224
2. Long-term loans and liabilities	334	20	438,965,635,371	177,105,451,138
3. Provision for severance allowance	336		2,227,863,528	-
4. Science and technology development fund	339		2,000,000,000	-
<b>B. EQUITY</b>	<b>400</b>		<b>350,639,273,403</b>	<b>192,243,640,092</b>
<b>I. Owner's equity</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>350,639,273,403</b>	<b>192,243,640,092</b>
1. Charter capital	411		158,756,000,000	150,000,000,000
2. Share premium	412		2,454,149,698	-
3. Investment and development fund	417		104,188,557,128	8,067,984,108
4. Financial reserve funds	418		13,022,716,368	3,860,010,782
5. Retained earnings	420		72,217,850,209	30,315,645,202
<b>C. MINORITY INTEREST</b>	<b>439</b>	<b>22</b>	<b>213,069,938,112</b>	<b>-</b>
<b>TOTAL RESOURCES</b>	<b>440</b>		<b>2,485,571,484,710</b>	<b>1,231,677,967,969</b>



Doan Van Nhuom  
General Director  
17 March 2011

Nguyen Dang Trinh  
Chief Accountant

**CONSOLIDATED INCOME STATEMENT**  
For the year ended 31 December 2010

**FORM B 02-DN**  
Unit: VND

ITEMS	Codes	Notes	2010	2009
1. Gross sales and services	01	24	3,745,217,647,696	1,978,865,247,689
2. Less deduction	02		(39,726,422,599)	-
3. Net sales and services	10		3,705,491,225,097	1,978,865,247,689
4. Cost of good sold	11		(3,304,913,163,830)	(1,834,900,381,403)
5. Gross profit	20		400,578,061,267	143,964,866,286
6. Financial income	21	25	186,097,992,431	35,139,176,250
7. Financial expense	22	27	(48,170,950,552)	(18,496,549,247)
- In which: Interest expense	23		32,273,633,849	12,615,531,243
8. Selling expense	24		(177,895,066,239)	(101,566,760,900)
9. General and administration expenses	25		(62,070,982,126)	(12,380,839,324)
10. Operating profit	30		298,539,054,781	46,659,893,065
11. Other income	31		16,837,994,971	10,677,959,527
12. Other expense	32		(3,311,833,628)	(13,946,155,691)
13. Profit from other activities	40		13,526,161,343	(3,268,196,164)
14. Accounting profit before tax	50		312,065,216,124	43,391,696,901
15. Current corporate income tax expense	51	28	(37,315,896,294)	(3,418,166,389)
16. Deferred corporate tax expense	52	28	(40,075,963)	-
17. Profit after tax	<b>60</b>		<b>274,709,243,867</b>	<b>39,973,530,512</b>
In which:				
Minority interest		22	49,023,793,874	-
The Company's shareholder			225,685,449,993	39,973,530,512
18. Basic earnings per share	<b>70</b>	<b>29</b>	<b>14,555</b>	<b>2,665</b>



Doan Van Nhuom  
General Director  
17 March 2011

Nguyen Dang Trinh  
Chief Accountant

**CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT**  
For the year ended 31 December 2010

**FORM B 03-DN**  
Unit: VND

ITEMS	Codes	2010	2009
<b>I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITES</b>			
<b>1. Profit before tax</b>	<b>01</b>	<b>312,065,216,124</b>	<b>43,391,696,901</b>
<b>2. Adjustments for:</b>			
Depreciation and amortization	02	65,924,303,869	12,426,300,275
Provisions	03	(4,258,645,350)	(1,149,626,163)
Unrealized foreign exchange difference	04	7,643,698,682	284,056,470
Gain from investing activities	05	(130,049,739,903)	(22,550,818,863)
Interest expense	06	32,273,633,849	12,615,531,243
<b>3. Operating profit before movements in working capital</b>	<b>08</b>	<b>283,598,467,271</b>	<b>45,017,139,863</b>
Increase in receivables	09	(223,880,436,924)	(164,798,782,912)
Increase in inventories	10	(59,589,595,057)	(64,351,601,292)
Increase/(decrease) in accounts payable	11	473,458,447,476	291,447,239,204
(Increase)/decrease in prepaid expenses and other asset	12	(186,031,414,838)	27,414,774,279
Interest paid	13	(32,273,633,849)	(12,170,195,517)
Corporate income tax paid	14	(7,461,793,562)	(542,135,867)
Other cash outflows	16	(13,759,222,354)	(3,863,150,347)
<b>Net cash from operating activities</b>	<b>20</b>	<b>234,060,818,163</b>	<b>118,153,287,411</b>
<b>II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITES</b>			
1. Acquisition of fixed assets and other long-term assets	21	(613,770,640,754)	(257,579,897,127)
2. Proceeds from sales of fixed assets and long-term assets	22	3,099,419,718	28,781,703,657
3. Cash outflow for lending and buying debts	23	34,135,500,583	193,113,367,650
4. Capital contribution to other entities	24	(146,039,631,557)	(37,264,500,000)
5. Cash recovered from investments in other entities	25	173,910,000,000	-
6. Interest earned, dividends and profits received	26	11,996,665,835	33,072,283,031
<b>Net cash used in investing activities</b>	<b>30</b>	<b>(536,668,686,175)</b>	<b>(39,877,042,789)</b>
<b>III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES</b>			
1. Proceeds from receiving capital from owners	31	12,530,276,000	-
2. Proceeds from borrowings	33	653,845,683,721	56,384,675,301
3. Repayments of borrowings	34	(139,151,675,159)	-
4. Repayments of obligations under finance lease	35	(1,363,685,469)	(287,256,000)
5. Dividends paid	36	(40,585,255,750)	(1,346,643,900)
<b>Net cash from financing activities</b>	<b>40</b>	<b>485,275,343,343</b>	<b>54,750,775,401</b>
<b>Net increase in cash and cash equivalents</b>	<b>50</b>	<b>182,667,475,331</b>	<b>133,027,020,023</b>
<b>Cash and cash equivalents at beginning of year</b>	<b>60</b>	<b>167,310,616,217</b>	<b>34,283,596,194</b>
<b>Cash and cash equivalents at end of year</b>	<b>70</b>	<b>349,978,091,548</b>	<b>167,310,616,217</b>

**Supplemental non-cash disclosures**

Cash outflows for purchases of fixed assets and construction in progress during the year exclude an amount of VND 22,339,131,551 representing an addition in fixed assets during the year that have not yet been paid. Consequently, changes in accounts payable have been adjusted by the same amount.

Doan Van Nhung  
General Director  
17 March 2011

Nguyen Dang Trinh  
Chief Accountant

**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT**

**FORM B 09-DN**

*The notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements*

**1. GENERAL INFORMATION**

The Company consists of Holding company and 2 subsidiaries:

Holding company is PetroVietnam Southern Gas Joint Stock Company ("the Company") was established under the Business Registration Certificate No. 4103007397 dated 25 July 2007, as amended, and its charter capital is VND 158,756,000,000. According to amended Business Registration Certificate dated 24 February 2011, the Company's charter capital was adjusted up to VND 380,000,000,000. The Company's shares are listed on Hanoi Stock Exchange.

The Company's branches located in Ho Chi Minh City, Vung Tau, Can Tho, Nha Trang, Tay Ninh, Vinh Long, Tien Giang, Gia Lai, Quang Ngai, Binh Phuoc and Dong Nai.

The number of employees as at 31 December 2010 was 371 (2009: 291).

**Principal activities**

The Company's principal activities are as follows:

- Trade in PLG and oil and gas-related products;
- Organise a system for distributing, transporting and bottling PLG and other equipment, chemicals (transporting, storing and providing transport service by-land and water way);
- Design, construct and consult PLG projects, gas-related projects for industrial consumption, transfer technology, exploiting and provide maintenance service of civil constructions relating to PLG;
- Provide services relating to PLG and gas-related products for purposes of industrial, civil and transportation;
- Import, export PLG, materials, equipment and facilities to serve transportation, storage, bottling and trading of PLG;
- Trade in petroleum, oil, viscosine, and additives relating thereto.

**Subsidiaries:**

1. CNG Vietnam Joint Stock Company was incorporated in Vietnam, as a joint stock company for 20 years under Investment Certificate No. 492032000040 dated 28 May 2007 issued by Ba Ria - Vung Tau Province Industrial Zones Authority, as amended. The principal activities of this company are to produce, fill and discharge compressed natural gas CNG and LNG, with the capacity of 50 million cubic meters per year; to supply services in improving, maintaining, repairing, installing transformative equipments in using CNG, LNG.
2. Vietnam LPG Co., Ltd. was incorporated in Vietnam, as a limited liabilities company for 20 years from 4 March 1994 under Investment Certificate No. 471023000142 dated 30 June 2008 issued by Dong Nai's People Committee, as amended. The principal activities of this company are to store and supply liquefied petroleum gas (LPG) to the local market; design, install and maintain equipment for the consumption of LPG.

**2. ACCOUNTING CONVENTION AND FISCAL YEAR**

**Accounting convention**

The accompanying consolidated financial statements, expressed in Vietnam Dong (VND), are prepared under the historical cost convention and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Accounting System and prevailing relevant regulations in Vietnam.

The accompanying consolidated financial statements are not intended to present the financial position, results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.



**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT (Continued)** **FORM B 09-DN**  
*The notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements*

**Fiscal year**

The Company's financial year begins on 1 January and ends on 31 December.

**3. NEW ACCOUNTING GUIDANCE ISSUED NOT YET ADOPTED**

On 6 November 2009, the Ministry of Finance issued Circular No.210/2009/TT-BTC ("Circular 210") guiding the application of International Financial Reporting Standards on presentation of financial statements and disclosures of financial instruments. The adoption of Circular 210 requires disclosures of certain financial instruments as well as the effect thereof on the financial statements. This Circular is effective for the financial year ending on or after 31 December 2011. The Board of Directors is considering the extent of impact of the adoption on the Company's financial statements for future accounting periods.

**4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES**

Below are accounting policies applied by the Company in preparation of consolidated financial statement :

**Estimates**

The preparation of consolidated financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Accounting System and prevailing relevant regulations in Vietnam requires management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the consolidated financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the reporting period. Actual results could differ from those estimates.

**Basis of consolidation**

The consolidated financial statements incorporate the financial statements of the Company and enterprises controlled by the Company (its subsidiaries) up to 31 December each year. Control is achieved where the Company has the power to govern the financial and operating policies of an investee enterprise so as to obtain benefits from its activities.

The results of subsidiaries acquired or disposed of during the year are included in the consolidated income statement from the effective date of acquisition or up to the effective date of disposal, as appropriate. Where necessary, adjustments are made to the financial statements of subsidiaries to bring the accounting policies used in line with those used by the other members of the Company. All significant inter-company transactions and balances between group enterprises are eliminated on consolidation.

Minority interests in the net assets of consolidated subsidiaries are identified separately from the Company's equity therein. Minority interests consist of the amount of those interests at the date of the original business combination and the minority's share of changes in equity since the date of the combination. Losses applicable to the minority in excess of the minority's interest in the subsidiary's equity are allocated against the interests of the Company except to the extent that the minority has a binding obligation and is able to make an additional investment to cover the losses.

**Business combinations**

On acquisition, the assets and liabilities and contingent liabilities of a subsidiary are measured at their fair values at the date of acquisition. Any excess of the cost of acquisition over the fair values of the identifiable net assets acquired is recognised as goodwill. Any deficiency of the cost of acquisition below the fair values of the identifiable net assets acquired is credited to profit and loss in the period of acquisition.

**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT (Continued)** **FORM B 09-DN**  
*The notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements*

The interest of minority shareholders is initially measured at the minority's proportion of the net fair value of the assets, liabilities and contingent liabilities recognised.

**Investments in associates**

An associate is an entity over which the Company has significant influence and that is neither a subsidiary nor an interest in joint venture. Significant influence is the power to participate in the financial and operating policy decisions of the investee but not control or joint control over those policies.

The results and assets and liabilities of associates are incorporated in these financial statements using the equity method of accounting. Interests in associates are carried in the balance sheet at cost as adjusted by post-acquisition changes in the Company's share of the net assets of the associate. Losses of an associate in excess of the Company's interest in that associate (which includes any long-term interests that, in substance, form part of the Company's net investment in the associate) are not recognised.

Where a group entity transacts with an associate of the Company, unrealised profits and losses are eliminated to the extent of the Company's interest in the relevant associate.

**Goodwill**

Goodwill represents the excess of the cost of acquisition over the Company's interest in the net fair value of the identifiable assets, liabilities and contingent liabilities of a subsidiary, associate or jointly controlled entity at the date of acquisition. Goodwill is recognised as an asset and is amortised on the straight-line basis over its estimated period of benefit of 10 years (per VAS 11 - Business Combination, the maximum estimated useful life should not exceed 10 years).

Goodwill arising on the acquisition of an associate is included within the carrying amount of the associate. Goodwill arising on the acquisition of subsidiaries and jointly controlled entities is presented separately as an intangible asset in the balance sheet.

On disposal of a subsidiary, associate or jointly controlled entity, the attributable amount of unamortised goodwill is included in the determination of the profit or loss on disposal.

**Negative goodwill**

Negative goodwill represents the excess of the Company's interest in the net fair value of the identifiable assets, liabilities and contingent liabilities of a subsidiary, associate or jointly controlled entity at the date of acquisition over the cost of acquisition. Negative goodwill is immediately recognised in the income statement.

**Cash and cash equivalents**

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, demand deposits and short-term, highly liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value.

**Provision for doubtful debts**

A provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue for six months or more, or when the debtor is in insolvency, in bankruptcy, or experiencing similar difficulties and so may be unable to repay the debt.

**Inventories**

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost comprises direct materials and where applicable, direct labour costs and those overheads that have been incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost is calculated using the weighted average method.

**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT (Continued) FORM B 09-DN**

*The notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements*

Net realisable value represents the estimated selling price less all estimated costs to completion and costs to be incurred in marketing, selling and distribution.

The provision for inventory obsolescence is made for obsolete, damaged, or sub-standard inventories which have a book value higher than net realisable value as at the balance sheet date.

**Tangible fixed assets and depreciation**

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The cost of purchased tangible fixed assets comprises its purchase price and any directly attributable costs of bringing the assets to its working condition and location for its intended use. Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over the following estimated useful lives:

	<u>Years:</u>
Buildings and structures	5 - 25
Machinery and equipment	3 - 10
Vehicles	6 - 8
Other assets	3 - 4

**Leasing**

Leases are classified as financial leases whenever the terms of the lease transfer substantially all the risks and rewards of ownership to the lessee. All other leases are classified as operating leases.

Assets held under finance leases are recognised as assets of the Company at their fair value at the inception of the lease or, if lower, at the present value of the minimum lease payments. The corresponding liability to the lessor is included in the balance sheet as a finance lease obligation. Lease payments are apportioned between finance charges and reduction of the lease obligation so as to achieve a constant rate of interest on the remaining balance of the liability. Finance charges are charged to profit or loss. Rentals payable under operating leases are charged to profit or loss on a straight-line basis over the term of the relevant lease.

Assets held under financial leases are depreciated over their expected useful lives on the same basis as owned assets or, where shorter, over the term of the relevant lease. Therefore, the useful life of motor vehicles under financial leases is 6 years, according to the Company's estimate.

**Intangible fixed assets and amortisation**

Intangible fixed assets represent land use rights, trademarks, lease rights and computer software that are stated at cost less accumulated amortisation. Land use rights are amortised using the straight-line method over the duration of the right to use the land. For land-use rights that are unlimited, they are not amortised. Trademarks are amortised on the straight-line basis over 9 years. Computer software is amortised using the straight-line method over 3 years.

**Construction in progress**

Properties in the course of construction for production, rental or administrative purposes, or for the purposes not yet determined, are carried at cost. Cost includes professional fees, and for qualifying assets, borrowing costs dealt with in accordance with the Group's accounting policy. Depreciation of these assets, on the same basis as other property assets, commences when the assets are ready for their intended use.

**Other long-term financial investments**

Other long-term investments include investment in other companies with control percentage less than 20% of total capital equal to voting rights of these companies, long-term lendings and other investments are recognized at cost including directly cost related to these investment. On next accounting period, these investment is recognized on cost less diminution in value of investments.

**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT (Continued) FORM B 09-DN**

*The notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements*

**Amortisation for cost of gas cylinders and deposit for gas cylinders paid by customers**

Carrying amount of gas cylinders are represented in the long-term prepayment account and are charged to income statement on a straight-line basis over an estimated useful life of 10 years.

Deposit for gas cylinders received from customers is charged to income over with estimated useful lives of the gas cylinders.

The remaining deposit for gas cylinders which is not allocated to revenue is accounted as other long term payables in the balance sheet statements.

**Revenue recognition**

Revenue of a transaction involving the rendering of services is recognised when the outcome of such transactions can be measured reliably. Where a transaction involving the rendering of services is attributable to several periods, revenue is recognised in each period by reference to the percentage of completion of the transaction at the balance sheet date of that period. The outcome of a transaction can be measured reliably when all four (4) following conditions are satisfied:

- (a) the amount of revenue can be measured reliably;
- (b) it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- (c) the percentage of completion of the transaction at the balance sheet date can be measured reliably; and
- (d) the costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

**Foreign currencies**

The Company applies the method of recording foreign exchange differences in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 10 (VAS 10) "Effects of changes in foreign exchange rates". Accordingly, transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates ruling at the transaction date. Monetary assets and liabilities denominated in foreign currencies are retranslated at the rates of exchange prevailing on the balance sheet date. Exchange differences arising are recognised in the income statement. Unrealised exchange gains at the balance sheet date are not treated as part of distributable profit to owner(s).

**Borrowing costs**

Borrowing costs directly attributable to the acquisition, construction or production of qualifying assets, which are assets that necessarily take a substantial period of time to get ready for their intended use or sale, are added to the cost of those assets, until such time as the assets are substantially ready for their intended use or sale. Investment income earned on the temporary investment of specific borrowings pending their expenditure on qualifying assets is deducted from the cost of those assets.

All other borrowing costs are recognized in the income statement when incurred.

**Provisions**

Provisions are recognised when the Company has a present obligation as a result of a past event, and it is probable that the Company will be required to settle that obligation. Provisions are measured at the management's best estimate of the expenditure required to settle the obligation at the balance sheet date.

**Taxation**

Corporate income tax expense represents the sum of the tax currently payable and deferred tax.

The tax currently payable is based on taxable profit for the year. Taxable profit differs from net profit as reported in the income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years (including loss carried forward, if any) and it further excludes items that are non-taxable income or non-deductible expense.

**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT (Continued) FORM B 09-DN**  
*The notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements*

Deferred tax is recognized on significant differences between carrying amounts of assets and liabilities in the consolidated financial statements and the corresponding tax bases used in the computation of taxable profit and are accounted for using balance sheet liability method. Deferred tax liabilities are generally recognized for all temporary differences and deferred tax assets are recognized to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences can be utilized.

Deferred tax is calculated at the tax rates that are expected to apply in the period when the liability is settled or the asset realized. Deferred tax is charged or credited to profit or loss, except when it relates to items charged or credited directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in equity.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same taxation authority and the Group intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

The determination of the tax currently payable and deferred tax is based on the current interpretation of tax regulations. However, these regulations are subject to periodic variation and their ultimate determination depends on the results of the tax authorities' examinations.

Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

**5. CASH AND CASH EQUIVALENTS**

	31/12/2010	31/12/2009
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cash on hand	6,225,985,525	1,779,275,655
Cash in bank	264,752,106,023	144,732,179,733
Cash in transit	-	602,383,050
Cash equivalents	<u>79,000,000,000</u>	<u>20,196,777,779</u>
	<b><u>349,978,091,548</u></b>	<b><u>167,310,616,217</u></b>

Cash equivalents present 3 month deposits in commercial banks with interest rate ranging from 8% to 14.2% per annum.

As at 31 December 2010, the Company has a deposit valued to VND 10,000,000,000, which is mortgaged as collaterals at Agribank to secure for bank loans.

**6. SHORT TERM INVESTMENTS**

	31/12/2010	31/12/2009
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Term deposit at PetroVietnam Joint Stock Finance Corporation	13,000,000,000	-
Term deposit at PetroVietnam Joint Stock Finance Corporation (Investment)	10,000,000,000	-
Term deposit at Vietnam Agribank	45,000,000,000	-
Petro Vietnam Gas Company shares	<u>3,100,000,000</u>	<u>-</u>
	<b><u>71,100,000,000</u></b>	<b><u>-</u></b>

These deposits have terms over 3 months and annual interest rate ranging from 1% to 14.5%; and an investment for acquisition of 100,000 shares from PetroVietnam Gas Corporation with amount of VND 31,000 /share.

**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT (Continued) FORM B 09-DN**  
*The notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements*

**7. INVENTORIES**

	31/12/2010	31/12/2009
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Goods in transits	40,392,495,393	276,805,128
Raw materials	3,511,163,836	1,503,742,347
Tools and dies	279,716,848	132,636,105
Work in progress	12,740,911	-
Finished goods	225,755,479	-
Merchandise	90,816,933,278	73,690,395,055
Good on consignment	-	45,632,053
	<u>135,238,805,745</u>	<u>75,649,210,688</u>
Provision for devaluation of inventories	-	-
	<b><u>135,238,805,745</u></b>	<b><u>75,649,210,688</u></b>

**8. TANGIBLE FIXED ASSETS**

	Buildings & plant	Machinery & equipment	Vehicles	Office equipment	Other assets	Total
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>COST</b>						
As at 1/1/2010	243,232,035,056	34,410,508,738	24,339,318,551	3,220,206,858	1,494,903,318	306,696,972,521
Acquisition of new subsidiaries	21,086,431,759	80,193,409,909	65,488,932,654	4,369,003,327	21,332,610,962	192,470,388,611
Purchase	4,905,216,798	24,087,943,473	2,735,712,191	1,215,749,506	17,624,040	32,962,246,008
Transferred from CIP	84,674,231,015	259,525,061,889	61,167,119,921	-	-	405,366,412,825
Disposals	-	(121,090,910)	(1,635,152,617)	(30,480,252)	-	(1,786,723,779)
Other decrease	(591,338,535)	(1,132,397,470)	(252,672,076)	(20,344,054)	-	(1,996,752,135)
As at 31/12/2010	<u>353,306,576,093</u>	<u>396,963,435,629</u>	<u>151,843,258,624</u>	<u>8,754,135,385</u>	<u>22,845,138,320</u>	<u>933,712,544,051</u>
<b>ACCUMULATED DEPRECIATION</b>						
As at 1/1/2010	13,408,188,127	2,544,072,244	15,232,107,276	2,051,266,998	133,962,260	33,369,596,905
Acquisition of new subsidiaries	12,675,107,886	27,767,303,631	13,927,428,851	3,426,588,862	14,423,628,172	72,220,057,402
Charge for the year	23,196,267,359	27,410,063,200	13,849,991,014	1,210,183,823	1,431,335,764	67,097,841,160
Disposals	-	(12,109,090)	(1,371,219,010)	(11,028,250)	-	(1,394,356,350)
Other decrease	(4,329,175,059)	(13,378,775,613)	(3,342,048,283)	(269,087,139)	-	(21,319,086,094)
As at 31/12/2010	<u>44,950,388,313</u>	<u>44,330,554,372</u>	<u>38,296,259,848</u>	<u>6,407,924,294</u>	<u>15,988,926,196</u>	<u>149,974,053,023</u>
<b>NET BOOK VALUE</b>						
As at 31/12/2010	<u>308,356,187,780</u>	<u>352,632,881,257</u>	<u>113,546,998,776</u>	<u>2,346,211,091</u>	<u>6,856,212,124</u>	<u>783,738,491,028</u>
As at 31/12/2009	<u>229,823,846,929</u>	<u>31,866,436,494</u>	<u>9,107,211,275</u>	<u>1,168,939,860</u>	<u>1,360,941,058</u>	<u>273,327,375,616</u>

The cost of the Company's fixed assets at 31 December 2010 includes an amount of VND 61,072,096,841 in respect of fully depreciated items which are still in use.

As disclosed in Note 20, the Company has mortgaged buildings, machinery and equipment amounting to VND 187,851,835,264 in conformity with the loan agreement No. 1607 LAV 201000261 dated 6 April 2010, the loan agreement No.1607 LAV 201000751 dated 29 September 2010 and the loan agreement No.153.10.105658917 HDTH dated 28 June 2010, and all remaining tangible fixed assets amounting to VND 157,913,301,509 of CNG Vietnam Joint Stock Company, the Company's subsidiary, which have been consolidated as at 31 December 2010 to secure for bank loans.

With effect from 1 January 2010, there is a change in amortization rate for CNG Vietnam Joint Stock Company's tangible fixed assets. Management believes that the application of the revised depreciation rates reflects more accurately the utilisation of assets by the Company. If the Company had applied the previous depreciation rates, its depreciation expense for 2010 would have decreased by VND 6,379,687,209.

**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT (Continued) FORM B 09-DN**  
*The notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements*

**9. FINANCE LEASE ASSETS**

	Machinery & equipment VND	Vehicles VND	Total VND
<b>COST</b>			
As at 01/01/2010	-	1,521,235,000	1,521,235,000
Additions	47,933,998,993	6,027,513,977	53,961,512,970
As at 31/12/2010	47,933,998,993	7,548,748,977	55,482,747,970
<b>ACCUMULATED DEPRECIATION</b>			
As at 01/01/2010	-	654,976,182	654,976,182
Charge for the year	-	559,003,324	559,003,324
As at 31/12/2010	-	1,213,979,506	1,213,979,506
<b>NET BOOK VALUE</b>			
As at 31/12/2010	47,933,998,993	6,334,769,471	54,268,768,464
As at 31/12/2009	-	866,258,818	866,258,818

**10. INTANGIBLE ASSETS**

	Land use right VND	Patent VND	Accounting software VND	Lease rights VND	Total VND
<b>COST</b>					
As at 1/1/2010	11,533,595,145	-	127,230,585	-	11,660,825,730
Additions due to consolidation	-	-	1,070,448,371	-	1,070,448,371
Additions	2,036,774,678	1,464,370,376	-	-	3,501,145,054
Other additions	-	-	-	4,288,007,246	4,288,007,246
As at 31/12/2010	13,570,369,823	1,464,370,376	1,197,678,956	4,288,007,246	20,520,426,401
<b>ACCUMULATED AMORTIZATION</b>					
As at 1/1/2010	60,095,000	-	125,686,142	-	185,781,142
Acquisition of new subsidiaries	-	-	944,812,139	-	944,812,139
Disposals	45,314,864	79,166,977	46,463,179	-	170,945,020
As at 31/12/2010	105,409,864	79,166,977	1,116,961,460	-	1,301,538,301
<b>NET BOOK VALUE</b>					
As at 31/12/2010	13,464,959,959	1,385,203,399	80,717,496	4,288,007,246	19,218,888,100
As at 31/12/2009	11,473,500,145	-	1,544,443	-	11,475,044,588

**11. CONSTRUCTION IN PROGRESS**

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
As at 1 January	28,227,038,598	15,393,023,506
Additions	432,621,609,182	222,721,690,766
Additions due to consolidation	658,264,561	-
Transferred to inventories	(178,273,099)	-
Transferred to tangible fixed assets	(405,366,412,825)	(209,887,675,674)
Transferred to general and administration expenses	(116,757,073)	-
	55,845,469,344	28,227,038,598

**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT (Continued) FORM B 09-DN**  
*The notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements*

**12. INVESTMENTS IN SUBSIDIARIES**

Details of the Company's subsidiaries as at 31 December 2010 are as follows:

Name of subsidiary	Place of incorporation (or registration) and operation	Proportion of ownership interest %	Proportion of voting power held %	Principal activity
CNG Vietnam Joint Stock Company	Vung Tau	35.67%	60%	Trade of CNG
Vietnam LPG Co., Ltd.	Dong Nai	55%	55%	Trade of LPG

During the year, the Company acquired 55% of charter capital of Vietnam LPG Co., Ltd. ("VT GAS") from PetroVietnam Gas Corporation and became the parent company of this company from 1 August 2010.

During the year, the Company acquired more shares from CNG Vietnam Joint Stock Company ("CNG"). According to CNG's charter, up to the date of 31 December 2010, the Company hold 35.67% of charter capital of CNG, equaled to 60% of voting rights. Accordingly, CNG became the Company's subsidiary from 1 August 2010.

**13. INVESTMENTS IN ASSOCIATES**

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Investment in associates	50,040,701,639	37,264,500,000
Share of post – acquisition profits, net of dividends received	-	-
	50,040,701,639	37,264,500,000

Details of the Company's associates at 31 December 2010 are as follows:

Name of subsidiary	Place of incorporation and operation	Proportion of ownership interest %	Proportion of voting power hold %	Cost of investment as at 31/12/2010 VND	Principal activity
Vinabenny Energy Joint Stock Company	Long An	20.83	20.83	50,040,701,639	Rent of LPG

According to Capital Contribution Decision No. 01/QĐ-KMN dated 24 March 2009, the total amount of capital contribution to Vinabenny Energy Joint Stock Company is VND 50 billion which the Company committed in 3 year progress of time. As at 31 December 2010, the Company's capital is fully contributed as committed.

**14. OTHER LONG TERM INVESTMENTS**

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Petro Vietnam Gas Cylinder JSC	(i) 17,254,328,270	17,254,328,270
PetroVietnam Low Pressure Gas Distribution JSC	(ii) -	56,100,000,000
	17,254,328,270	73,354,328,270
Provision for diminution in value of long term investments	(2,401,110,827)	(2,401,110,827)
	14,853,217,443	70,953,217,443

**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT (Continued) FORM B 09-DN**  
*The notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements*

- (i) represents contribution by cash to PetroVietnam Tourism Services Joint Stock Company and PetroVietnam Finance Joint Stock Corporation to establish Petro Vietnam Gas Cylinder JSC under business cooperation contract No.36/HDHTKD/SETCO-PVGAS-PVFC dated 14 March 2003. The capital contributed by the Company to the JSC accounts for 20% total capital of the business cooperation contract.
- (ii) According to Resolution No.14/NQ-KMN dated 24 September 2010 from the Company's BOM regarding "Approval of share selling plan at PetroVietnam Low Pressure Gas Distribution "PV GAS D". In view of that, the Company sold all its shares of PetroVietnam Low Pressure Gas Distribution from 1 October 2010.

**15. LONG TERM PREPAYMENTS**

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Gas cylinders waiting for allocation	252,466,881,499	121,583,401,009
Gas cylinders maintenance	2,995,417,501	-
Land rental prepaid	14,116,824,063	15,888,034,270
Office rental prepaid	47,201,014,479	-
Other	106,082,661	-
	<u>316,886,220,203</u>	<u>137,471,435,279</u>

(1) The movements in the value of gas cylinders for the year are as follows:

	2010 VND	2009 VND
As at 1 January	121,583,401,009	130,918,326,744
Addition due to consolidation	76,738,615,316	-
Addition in year	93,765,031,773	25,013,741,654
Allocated to expenses	(37,047,975,980)	(20,943,439,970)
Disposals	(2,572,190,619)	(13,405,227,419)
<b>As at 31 December</b>	<u>252,466,881,499</u>	<u>121,583,401,009</u>

(2) Prepaid land rental includes:

- Land rental of 9,210m<sup>2</sup> at Go Dau has been prepaid for 5 years to Dong Dai Port joint stock company with a lease term of 20 years starting on 01 August 2008; and
- Land rental of 6,675m<sup>2</sup> at My Xuan A Industrial Zone has been prepaid to Vietnam urban and industrial zone development investment corporation with a lease term of 43.6 years starting on 28 November 2008.

(3) Office Prepaid Rentals payable by the Company for renting 670.02 m<sup>2</sup> in 50 years for PetroVietnam Oil and Gas Group. The lease agreement was signed for a period of 50 years from 1 October 2010.

**16. SHORT TERM BORROWINGS AND LIABILITIES**

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Commercial Joint Stock Ocean Bank	50,000,000,000	-
Military Commercial Joint- Stock Bank (Military bank)	26,706,301,818	-
PVFC - Ho Chi Minh Branch	73,241,000,000	-
Long term loans – current portions	138,567,308,833	29,973,442,913
	<u>288,514,610,651</u>	<u>29,973,442,913</u>

**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT (Continued) FORM B 09-DN**  
*The notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements*

Short-term loan presents a short term credit facility at Commercial Joint Stock Ocean Bank within 6 months from withdrawal date. Total outstanding balance is not permitted to exceed VND 50,000,000,000. The interest is payable monthly at the rate of 13.0% per annum and readjusted every 3 months. The facility is used for funding working capital.

Shortterm loan presents a short term credit facility at Military Commercial Joint Stock Bank within 6 months from withdrawal date. Total outstanding balance is not permitted to exceed VND 50,000,000,000. The interest is payable monthly at the rate of 17.5% per annum. The facility is used for funding working capital.

Short term credit facility with PVFC - Ho Chi Minh City Branch matures on 18 January 2011 and bears interest rate of 8.4% per annum.

**17. TAXES AND AMOUNTS PAYABLE TO STATE BUDGET**

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Value added tax for domestic sales	1,509,564,555	19,540,805
Import/export duties	40,000	-
Value added tax for imported goods	-	898,365,988
Corporate income tax	34,537,166,025	733,597,060
Personal income tax	1,034,344,804	124,728,400
	<u>37,081,115,384</u>	<u>1,776,232,253</u>

**18. OTHER CURRENT PAYABLES**

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Sales discount	992,853,409	1,577,635,845
Payable (due to borrowing of gas)	-	59,551,500
Trade Union fee	290,601,571	327,887,319
Social insurance	5,768,706	24,168,900
Medical insurance	90,654,365	14,551,076
Unemployment insurance	6,137,254	1,538,348
Dividends payables	32,193,929,115	189,826,709
Others	18,119,475,760	2,938,298,498
	<u>51,699,420,180</u>	<u>5,133,458,195</u>

**19. OTHER LONG TERM PAYABLES**

They represent amounts received from deposit for gas cylinders paid by customers. The movements in these amounts during the year are as follows:

	2010 VND	2009 VND
As at 1 January	61,000,303,224	66,496,061,333
Acquisition of new subsidiaries	70,697,129,593	-
Additions	26,648,855,442	11,263,360,000
Allocated to revenue (*)	(25,286,195,014)	(10,127,504,951)
Termination of deposit contract for gas cylinders	(1,977,741,879)	(6,631,613,158)
Kết chuyển vào thu nhập khác (**)	(1,783,837,117)	-
<b>As at 31 December</b>	<u>129,298,514,249</u>	<u>61,000,303,224</u>

**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT (Continued) FORM B 09-DN**  
*The notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements*

(\*) Amounts received from deposit of gas cylinders paid by customers have been allocated to revenue in accordance with the letter No.7776/CV-BTC dated 2 June 2009 issued by the Ministry of Finance. Accordingly, revenue gained from that deposit for gas cylinders paid by customers is measured at amount of deposit received multiplied with (x) a cost amortisation rate of gas cylinders consumed. Total deposit received is recognized as revenue for the year 2010 amounts to VND 25,286,195,014 (year 2009: VND 10,127,504,951).

(\*\*) According to the Circular No. 118/2010/TT-BTC dated 10 August 2010, amounts received from deposit of gas cylinders paid by customers have been allocated to other incomes from 1 October 2010.

**20. LONG-TERM LOANS AND LIABILITIES**

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
PetroVietnam Join Stock Finance Corporation (PVFC)	225,000,000,000	125,000,000,000
PVFC- Sai Gon Branch	63,803,610,220	51,698,488,385
Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development	57,023,929,470	-
Military Commercial Joint- Stock Bank	51,706,000,000	-
<b>Total of loans</b>	<b>397,533,539,690</b>	<b>176,698,488,385</b>
Sacombank – Finacial Service Co., Ltd.	119,706,750	406,962,753
ACB Leasing Company	40,829,213,393	-
Vietnam International Leasing Company Limited	483,175,538	-
<b>Total of long term liabilities</b>	<b>41,432,095,681</b>	<b>406,962,753</b>
<b>Total</b>	<b>438,965,635,371</b>	<b>177,105,451,138</b>

**Long term loans**

Long term loans present loans from commercial banks and PetroVietnam Join Stock Finance Corporation. Principal amounts of these loans as at 31 December 2010 consist of VND 631,276,817,272; EUR 3,078,757 and USD 5,491,757. The loan terms ranged from 3 to 7 years and bear interest rate of 5.5% per annum for USD and from 8.3% to 15% per annum for VND at least.

These facilities are used for the purpose of constructing a station supplying CNG and storages at Dung Quat, Go Dau. As noted further in note 8, the Company has pledged its buildings, machinery and equipment, vehicles to secure these loans.

**Long term liabilities**

Long term liabilities consist of 5 year obligations under finance lease. These obligations under finance lease bear interest rates ranging from 15% to 16% per annum and are readjusted every 3 months.

The repayment schedule of long-term loans is as follows:

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Within one year	138,567,308,833	29,973,442,913
In the second year	131,681,297,132	59,673,305,493
From the third year to the fifth year inclusive	298,603,987,273	103,332,557,904
After five years	8,680,350,966	14,099,587,741
	<b>577,532,944,204</b>	<b>207,078,894,051</b>
Less: Amount due for settlement (shown under current liabilities)	(138,567,308,833)	(29,973,442,913)
<b>Amount due for settlement after 12 months</b>	<b>438,965,635,371</b>	<b>177,105,451,138</b>

**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT (Continued) FORM B 09-DN**  
*The notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements*

**21. SHAREHOLDERS' EQUITY**

The Company has one class of ordinary share which carry no right to fixed income. The shareholders of ordinary shares are entitles to receive dividends as declared from time to time and are entitles to one vote per share at the Company's shareholders meetings. All shares rank equally with regard to the Company's residual assets.

According to the Resolution No. 02/NQ-DVKT-DHDCĐ dated 12 October 2010, the Company's Shareholders has approved for additional issuance of 22,124,400 shares to public, equivalent to VND 221,244,000,000 for the purpose of raising charter capital. In view of that, the Company's amended charter capital was VND 380,000,000,000 (formerly VND 158,756,000,000) as stated in the Company's Business Registration Certificate No. 0305097236 dated 24 February 2011. As at 31 January 2011, the additional capital is fully contributed. On 25 January 2011, additional shares equivalent to amended charter capital has approved by Hanoi Stock Exchange in comfomity with the additional listed policy.

The charter capital contribution is in detail as follows:

Owners	As per Business Registration Certificate		Capital contributed	
	VND	%	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
PetroVietnam Gas	118,699,000,000	74.77	86,099,000,000	118,699,000,000
Other shareholders	40,057,000,000	25.23	72,657,000,000	31,301,000,000
	<b>158,756,000,000</b>	<b>100</b>	<b>158,756,000,000</b>	<b>150,000,000,000</b>

Number of shares registered and issued to public by the Company on 31 December 2010 was 15,875,600 (31 December 2009:15,000,000 shares). The par value of a share is VND10,000/share.

**Movement in owner's equity**

	Charter capital VND	Share premium VND	Investment & development fund VND	Financial reserve fund VND	Retained earnings VND	Total VND
As at 1/1/2009	150,000,000,000	-	4,070,631,057	2,035,315,529	7,412,497,318	163,518,443,904
Profit for the year	-	-	-	-	39,973,530,512	39,973,530,512
Profit distributed	-	-	3,997,353,051	1,998,676,526	(9,993,382,628)	(3,997,353,051)
BOM's remuneration	-	-	-	-	(327,000,000)	(327,000,000)
Dividend paid	-	-	-	-	(6,750,000,000)	(6,750,000,000)
Fund disbursements	-	-	-	(173,981,273)	-	(173,981,273)
<b>As at 31/12/2009</b>	<b>150,000,000,000</b>	<b>-</b>	<b>8,067,984,108</b>	<b>3,860,010,782</b>	<b>30,315,645,202</b>	<b>192,243,640,092</b>
Additions	8,756,000,000	2,454,149,698	-	-	-	11,210,149,698
Profit for the year	-	-	-	-	225,685,449,993	225,685,449,993
Profit distributed	-	-	96,120,573,020	9,521,552,728	(119,977,784,986)	(14,335,659,238)
Dividend paid	-	-	-	-	(63,605,460,000)	(63,605,460,000)
BOM's remuneration	-	-	-	-	(200,000,000)	(200,000,000)
Other decrease	-	-	-	(358,847,142)	-	(358,847,142)
<b>As at 31/12/2010</b>	<b>158,756,000,000</b>	<b>2,454,149,698</b>	<b>104,188,557,128</b>	<b>13,022,716,368</b>	<b>72,217,850,209</b>	<b>350,639,273,403</b>

During the year, the Company temporarily has appropriated to financial reserve fund, at rates of 5%, out of the profit after tax of the year ended 31 December 2010 in accordance with the Resolution of the shareholders' meeting on 21 April 2010 and 3 months of salary to bonus and welfare fund.

As at 31 December 2010, the Company temporarily has appropriated to "Investment and development Fund" amounting to VND 96,120,573,020, equivalent to 50.5% of profit after tax of the year 2010. According to the Company's Financial Management Policy, annual appropriations for funds will be approved by the Company's BOM and Shareholders.

According to the BOM's Resolution No.03/NQ-KMN dated 16 April 2010, the Company declared and paid the first dividend payment of the year 2009 at the rate of 10%, equivalent to VND 1,000/share

**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT (Continued)** **FORM B 09-DN**  
*The notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements*

amounting to VND 15,000,000,000. According to the BOM's Resolution No. 12/NQ-KMN dated 25 August 2010, the Company declared and paid the second dividend payment of the year ended 2009 at the rate of 8.5%, equivalent to VND 850/share amounting to VND 13,490,260,000.

According to the Notice from the Company No. 119-KMN-HĐQT dated 23 November 2010, the Company declared and paid dividends for the 2010 at the rate of 20%, equivalent to VND 2,000/share amounting to VND 31,751,200,000. The rate and dividend payment for year 2010 will be readjusted when the Company's Shareholders approve. This temporary dividend was paid to shareholders on 6 January 2011.

**22. MINORITY INTEREST**

Minority interest presents the minority shareholders portion in net assets value and income statement of its subsidiaries. Rate of the minority interest was calculated as follows:

	VT GAS VND	CNG VND
Charter capital	57,895,360,840	125,000,000,000
In which:		
Allocated capital to the Company	31,843,596,851	44,581,650,000
Allocated capital to minority shareholders	26,051,763,989	80,418,350,000
<b>Non-controlling interest's portion</b>	<b>45.00%</b>	<b>64.33%</b>

Minority interest in net assets as at 31 December 2010 as follows :

	VT GAS VND	CNG VND	Total VND
Net assets			
Details as follow:			
Charter capital	57,895,360,840	125,000,000,000	182,895,360,840
Share premium	-	1,695,680,000	1,695,680,000
Other funds	-	610,000,000	610,000,000
Assets revaluation reserve	32,991,866,474	-	32,991,866,474
Retained earning before the buying date	39,176,623,817	36,711,598,275	75,888,222,092
Retained earning after the buying date	10,068,086,748	69,159,207,046	79,227,293,794
Minority interest	<b>63,056,592,445</b>	<b>150,013,345,667</b>	<b>213,069,938,112</b>
Details as follow:			
Charter capital	26,051,763,989	80,418,350,000	106,470,113,989
Share premium	-	1,090,910,302	1,090,910,302
Other funds	-	392,441,548	392,441,548
Assets revaluation reserve	14,845,685,500	0	14,845,685,500
Retained earning before the buying date	17,628,703,626	23,618,289,273	41,246,992,899
Retained earning after the buying date	4,530,439,330	44,493,354,544	49,023,793,874

Minority interest from the statement of profit (loss) for the period from 1 August 2010 (buying date – Note 12) to 31 December 2010 as follows:

	VT GAS VND	CNG VND	Total VND
Profit for the period	10,068,086,748	69,159,207,046	79,227,293,794
Minority's interests	4,530,439,330	44,493,354,544	49,023,793,874

**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT (Continued)** **FORM B 09-DN**  
*The notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements*

**23. BUSINESS AND GEOGRAPHICAL SEGMENTS**

The following table provides an analysis of the Company's sales by geographical market, irrespective of the origin of the goods/services.

	2010 VND	2009 VND
Ho Chi Minh City	2,177,428,074,465	1,390,949,066,752
Nha Trang	294,946,760,719	182,399,046,489
Can Tho	453,799,138,377	213,993,057,481
Vung Tau	543,459,640,906	169,103,429,736
Other areas	275,584,033,229	22,420,647,231
	<b>3,745,217,647,696</b>	<b>1,978,865,247,689</b>

The following is an analysis of the carrying amount of segment assets.

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Ho Chi Minh City	1,306,876,402,256	924,667,657,463
Nha Trang	95,767,054,733	53,774,118,853
Can Tho	208,423,976,071	125,413,571,852
Vung Tau	433,503,851,079	70,690,588,378
Dong Nai	522,093,517,918	158,839,561
Other areas	184,645,698,653	56,973,191,862
	<b>2,751,310,500,710</b>	<b>1,231,677,967,969</b>

**24. SALES OF GOODS AND SERVICES**

	2010 VND	2009 VND
Sales of PLG	3,170,432,976,421	1,808,342,354,901
Sales of petroleum, oil and viscosine	99,435,288,786	65,670,483,101
Sales of fertiliser	9,868,323,813	37,185,676,191
Income from deposit for gas cylinders	11,286,971,767	10,127,504,951
Sales of CNG	437,878,161,114	24,223,405,114
Others	16,315,925,795	33,315,823,431
<b>Net profit</b>	<b>3,745,217,647,696</b>	<b>1,978,865,247,689</b>

**25. FINANCIAL INCOME**

	2010 VND	2009 VND
Interest	11,996,665,835	13,162,393,031
Interest from bonds, dividends and profit received	-	19,909,890,000
Dividends and profit distributed	22,431,390,000	-
Realized foreign exchange gain	4,407,436,596	2,066,893,219
Others	147,262,500,000	-
	<b>186,097,992,431</b>	<b>35,139,176,250</b>

**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT (Continued) FORM B 09-DN**  
*The notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements*

**26. OPERATING COST BY NATURE**

The following is the main items which were incurred for the year:

	2010 VND	2009 VND
Purchase of PLG	2,901,173,361,676	1,691,393,600,839
Purchase of petroleum, oil and viscosine	96,657,712,439	61,557,330,279
Employees' salary	53,410,564,887	32,813,280,342
Amortisation of expense for gas cylinders	22,712,873,545	20,943,439,970
Rentals of warehouses	4,523,103,102	12,440,097,530
Transport expense	104,694,848,622	7,747,744,373
Depreciation and amortisation	<u>53,845,136,204</u>	<u>12,193,517,262</u>

**27. FINANCIAL EXPENSES**

	2010 VND	2009 VND
Interest expense	32,273,633,849	12,615,531,243
Provision for decline in value of investments	-	801,110,827
Realised foreign exchange loss	7,320,905,190	2,889,383,352
Unrealised foreign exchange loss	7,643,698,682	-
Other financial expenses	932,712,831	2,190,523,825
	<u>48,170,950,552</u>	<u>18,496,549,247</u>

**28. CURRENT TAX EXPENSES**

	2010 VND	2009 VND
Corporate income tax payable	37,315,896,294	4,407,313,565
Incentive corporate income tax	-	(1,322,194,070)
Additional corporate income tax after finalisation	-	333,046,894
Deferred tax expense	40,075,963	-
	<u>37,355,972,257</u>	<u>3,418,166,389</u>

PetroVietnam Southern Gas Joint Stock Company, the parent company, is obliged to pay corporate income tax at the rate of 25% its assessable income. Further, according to Business Registration Certificate for the activity of trading of CNG, the parent company is obliged to pay corporate income tax at the rate of 25% its assessable income during its operation life and is entitled to tax exemption for two years from the first profit-making year and a 50% reduction in tax payable for the six years thereafter. This is the second profit-making year for the activity of trading of CNG (2009) and the Company enjoys tax exemption.

CNG Vietnam Joint Stock Company, the subsidiary, is obliged to pay corporate income tax at the rate of 25% its assessable income within 10 years since its commencement of operation and of 25% for years thereafter. Further, CNG Vietnam Joint Stock Company is entitled to tax exemption for two years from the first profit-making year and a 50% reduction in tax payable for the six years thereafter.

Vietnam LPG Co., Ltd, the subsidiary, is obliged to pay corporate income tax at the rate of 25% its assessable income.

**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT (Continued) FORM B 09-DN**  
*The notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements*

**29. EARNINGS PER SHARE**

The calculation of the basic earnings per share is based on the following data:

	2010	2009
Profit for the year attributable to equity holders of the Company (VND)	225,685,449,993	39,973,530,512
Earnings for the purpose of basic earnings per share (VND)	225,685,449,993	39,973,530,512
Weighted average number of ordinary shares for the purposes of basic earnings per share	15,506,169	15,000,000
Basic earnings per share (VND)	14,555	2,665
Par value/share (VND)	<u>10,000</u>	<u>10,000</u>

**30. RELATED PARTY TRANSACTIONS AND BALANCES**

During the year, the Company entered some significant transactions with its related parties as follows:

	2010 VND	2009 VND
<b>Sales</b>		
PetroVietnam Gas Cylinder Producing Factory	2,648,743,957	-
PetroVietnam Fertilizer and Chemical Corporation	611,361,594	-
PetroVietnam Northern Gas JSC	1,697,544,854	-
PetroVietnam Southern Gas JSC	<u>391,397,641,497</u>	-
<b>Purchases</b>		
PetroVietnam Gas Corporation	1,101,844,202,364	1,275,969,514,912
PetroVietnam Gas Cylinder Producing Factory	49,864,582,273	28,740,076,490
PetroVietnam Fertilizer and Chemical Corporation	9,747,000,000	20,284,500,000
PetroVietnam Oil Corporation - PV Oil	59,450,027,270	46,182,632,000
PetroVietnam Northern Gas JSC	4,031,789,260	9,018,839,193
Dung Quat Refinery Project Management Unit	573,873,381,823	579,947,113,739
Binh Son Refinery Company Limited	<u>1,093,686,715,928</u>	-
<b>BOM's and BOD's remuneration</b>	<u>2,271,573,225</u>	<u>2,759,461,840</u>

Related parties balances at the balance sheet date were as follows:

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
<b>Short term investment</b>		
PetroVietnam Join Stock Finance Corporation (term deposit)	-	<u>10,196,777,779</u>
<b>Receivables</b>		
Vietnam LPG Co., Ltd.	210,983,206,259	5,108,722,158
PetroVietnam Northern Gas JSC	355,944,315	-
CNG Vietnam Joint Stock Company	343,831,619	-
PetroVietnam Fertilizer and Chemical Corporation	-	16,185,584,466
PetroVietnam Gas Trading Company	-	<u>10,907,379,334</u>

**Other receivables**



**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT (Continued) FORM B 09-DN**  
*The notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements*

CNG Vietnam Joint Stock Company	4,458,165,000	
PetroVietnam Trading and Sea Services Co., Ltd.	<u>1,090,877,209</u>	-
<b>Payables</b>		
PetroVietnam Join Stock Finance Corporation		
- Long term loans	327,060,350,966	206,398,350,966
- Accrued interest payable	4,197,196,769	2,868,053,570
PetroVietnam Oil & Gas Group		
- Trademark utilization fee	2,603,501,814	-
- Long term loans	-	206,398,350,966
PetroVietnam Gas Corporation	377,272,568,457	244,096,051,889
PetroVietnam Gas Cylinder Producing Factory	6,455,896,941	11,440,443,616
PetroVietnam Northern Gas JSC	629,640,000	554,250,000
PetroVietnam Oil Corporation (PV Oil)	-	3,928,788,001
Dung Quat Refinery Project Management Unit	-	248,791,550,392
PetroVietnam Low Pressure Gas Distribution JSC - VungTau	49,445,121,017	9,950,807,120
PetroVietnam Construction Co., Ltd -PVC	-	9,536,015,935
Petroleum Pipe & Tank Construction Co., Ltd.	-	5,199,917,638
PetroVietnam Civil & Industrial Construction Co., Ltd	-	168,576,469
Cuu Long Petro Gas Service Transportation JSC	39,000,000	10,841,500
PetroVietnam Media JSC - PV Media	-	251,681,870
PetroVietnam Trading and Sea Services Co., Ltd.	-	19,486,770
International Gas Shipping JSC (Gas Shipping)	-	13,760,376,904
PetroVietnam Insurance JSC – Vung Tau Branch	581,371,709	374,572,070
Binh Son Refinery Company Limited	362,075,872,640	-
Petro Vietnam Energy Technology Corporation	9,111,721,462	-
Petro Vietnam Investment Consultancy and Engineering JSC	<u>1,787,404,251</u>	-

**31. OPERATING LEASE AND CAPITAL COMMITMENTS**

As at 31 December 2009, the Company has an office rental commitment with 3-year duration and the payment schedule as follows:

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Within one year	464,364,096	3,429,107,465
From the second year to the fifth year inclusive	849,849,907	8,383,762,739
	<u>1,314,214,003</u>	<u>11,812,870,204</u>

**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT (Continued) FORM B 09-DN**  
*The notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements*

**32. COMPARATIVE FIGURES**

According to the Circular No. 244/2009/TT-BTC dated 31 December 2009 from the Ministry of Finance, accounts of bonus and welfare funds are presented as current liabilities in the balance sheet statement. Accordingly, reclassifications on accounts of bonus and welfare funds liabilities in the balance sheet statement as at 31 December 2009 have been made to enhance their comparability with the current year's presentation.

Comparative figures are items listed in the balance sheets as at 31 December 2009, together the related statements of income and cash flows for the year then ended, and the notes thereto of PetroVietnam Southern Gas Joint Stock Company is presented on 5 March 2010.

**33. APPROVAL OF FINANCIAL STATEMENTS ISSUANCE**

Financial statements for the year ended 31 December 2010 was approved for issue on 17 March 2011 by the Board of Management.

\*\*\*



## KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN 2011

### Nhiệm vụ chính:

- ★ Khai thác tối đa cơ sở vật chất, kho cảng hiện có, tiếp tục phát triển hệ thống phân phối, phấn đấu đến năm 2015 chiếm 50% thị phần LPG Phía Nam.
- ★ Đầu tư mở rộng mật hàng CNG, tăng 100% sản lượng so với năm 2010, phát triển thị trường CNG cho công nghiệp và giao thông vận tải.
- ★ Xây dựng nguồn lực, sắp xếp cơ cấu lại các đơn vị thành viên theo hướng phân cấp mạnh, nâng cao hiệu quả quản lý và kinh doanh.

### Kế hoạch năm 2011:

Năm 2011, PV Gas South được phê duyệt các chỉ tiêu kế hoạch hợp nhất như sau:

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KH 2011
1	LPG	Tấn	242.500
2	CNG	Triệu m <sup>3</sup>	106.510
3	Xăng dầu	Lít	7.000.000
4	Doanh thu	Tỷ đồng	4.100
5	Lợi nhuận trước thuế trong đó: - Lợi nhuận từ hoạt động SXKD - Lợi nhuận từ các Công ty PV Gas South góp vốn mang lại	Tỷ đồng	180,06
6	Vốn điều lệ	Tỷ đồng	380
7	Nộp ngân sách	Tỷ đồng	48,54
8	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	đ/cp	3.307



## PLANNING FOR 2011

### Main task:

- ★ Maximum exploit the current material facilities, storages terminals, continues to develop distribution system in order to reach 50% of Southern LPG market share in 2015.
- ★ Invest and expand CNG market by increase by 100% in CNG capacity compared with 2010, develop CNG in industrial and transportation sector,
- ★ Build human resources and re-organize members toward decentralization to improve efficiency of business management.

### Plan for 2011:

The plan targets of PV Gas South approved for 2011 are set below:

SN	TARGETS	UNIT	PLAN FOR 2011
1	LPG	Ton	242,500
2	CNG	Million m <sup>3</sup>	106,510
3	Petroleum	Liter	7,000,000
4	Revenue	Billion dongs	4,100
5	Before - tax profit, including: - Profit from production and business activities. - Profit from the companies which PV Gas South contributes capital.	Billion dongs	180.06
6	Legal capital	Billion dongs	380
7	Payment to the state budget	Billion dongs	48.54
8	Basic Earning per share	VND/Per share	3,307

## CNG - SẢN PHẨM MỚI CỦA PV GAS SOUTH

CNG ( Khí thiên nhiên nén - Compressed Natural Gas) là một hỗn hợp khí có nguồn gốc từ dầu mỏ, bao gồm phần lớn là hydrocacbon  $CH_4$  (metan);  $C_2H_6$  (etan) được nén từ áp suất 200 - 250 bar tại nhiệt độ môi trường. Trong những năm gần đây khí thiên nhiên nén CNG được sử dụng thay thế cho xăng và dầu DO trong giao thông vận tải nhờ những ưu điểm vượt trội về giảm thiểu ô nhiễm, sạch sẽ văn minh đặc biệt tại các khu đô thị lớn.

Do khí CNG có các tính chất hóa lý như dễ phát tán, không tích tụ như hơi xăng do đó hạn chế nguy cơ cháy nổ nếu bị rò rỉ ra môi trường không khí. Giá CNG hiện nay thấp hơn giá LPG (khí dầu mỏ hóa lỏng) và chỉ bằng khoảng 70% giá thành của LPG. Đây chắc chắn là nhiên liệu rẻ, sạch, phù hợp với dịch vụ tại các thành phố lớn và các khu công nghiệp, đặc biệt trong tình hình giá xăng dầu liên tục tăng cao trong những năm gần đây.

Các chuyên gia đều đánh giá tiềm năng phát triển của thị trường CNG là rất lớn, hứa hẹn mang lại lợi nhuận cho các đơn vị kinh doanh cũng như đóng góp những giá trị lớn cho xã hội là giảm thiểu sự gây ô nhiễm môi trường. Thực hiện thỏa thuận hợp tác toàn diện giữa Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam và UBND TP. HCM, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Tổng Công ty Khí giao cho PV Gas South nhiệm vụ triển khai kế hoạch ứng dụng khí nén thiên nhiên vào hệ thống ô tô buýt thay thế cho dầu DO. Năm 2010 PV Gas South đã triển khai đầu tư trạm nén khí CNG (trạm mẹ) với công suất 50 triệu  $m^3$ /năm tại Khu công nghiệp Mỹ Xuân A - Bà Rịa Vũng Tàu đã cung cấp khí cho các khách hàng công nghiệp xa đường ống dẫn khí như Công ty Cổ phần Gạch men Ý Mỹ, Công ty TNHH Gốm Sứ Giang Tây, Công ty Gạch men Hoàng Gia, Công ty cổ phần Thép POMINA và Công ty TNHH Xây dựng Vật Liệu Saint - Gobain; trạm CNG con tại số 2 đường Phố Quang, Phường 2, Tân Bình, TP.HCM, với trạm chiết nạp này, PV Gas South dự kiến sẽ đáp ứng nhu cầu cung cấp CNG cho xe buýt hoạt động tại TP.HCM và khu vực Đông Nam bộ.

Có thể nói rằng, việc xây dựng hệ thống trạm nạp CNG nhằm cung cấp một loại nhiên liệu mới cho thị trường là một quyết định có tính chiến lược của PV Gas South, cả về mặt kinh tế và xã hội.

Không chỉ góp phần giảm thiểu ô nhiễm môi trường PV Gas South còn góp phần tạo dựng một đột phá mới trên thị trường Gas Việt Nam.

PV Gas South cam kết sẽ tiếp tục đầu tư các trạm CNG đáp ứng yêu cầu của khách hàng.



## CNG - NEW PRODUCT OF PV GAS SOUTH

CNG ( Compressed Natural Gas) is a mixture of gases derived from petroleum, including most of the hydrocarbons are compressed from the pressure of 200 - 250 bar at ambient temperature. In recent years, CNG Compressed natural gas is used instead of petrol and diesel oil in the transportation thanks to the advantages of reducing pollution, being clean and civilized especially in large urban areas.

CNG has chemical and physical properties as easy emission, no accumulation of gasoline vapor thus limiting the risk of explosion if leaked into the environment air. CNG price is lower than the current price of LPG (liquefied petroleum gas) and only about 70% the price of LPG. It is certainly cheap fuel, clean, suitable for service in major cities and industrial zones, especially in the situation of fuel prices continuing to rise in recent years. Experts are evaluating the potential development of CNG market is huge, promises to bring benefits to the business unit as well as contributing the great valuable to society that is to minimize the environmental pollution.

Implementing comprehensive cooperation agreement between Petrovietnam and Hochiminh city People's Committee, Petrovietnam and PV Gas South tasks of carrying out compressed natural gas applications plan in the buses system replace diesel oil. In year 2009 PV Gas South has invested CNG compressor stations (mother stations) with a capacity of 50 million  $m^3$ / year in My Xuan A Industrial zone - Ba Ria Vung Tau province has provided gas for industrial customers away from the gas pipeline as Y My Ceramic tiles Corporation, Giang Tay Ceramic Company Ltd., Hoang Gia Ceramic Company, Pomina Steel JSC. and Sain - Gobain material construction Company Ltd., CNG sub-station in the No. 2 Pho Quang Street, Ward 2, Tan Binh District, HCM City, with this station, PV Gas South plans to meet the demand of supplying CNG to buses operating in Hochiminh City and South East area.

It can be said that the construction of CNG loading station system is to provide a new fuel for market, which is a strategic decision of PV Gas South, both economically and socially. Not only contribute to reduce environmental pollution PV Gas South also contribute to create a new breakthrough in the gas market in Vietnam.



## CÔNG TY THÀNH VIÊN - CNG VIỆT NAM

Công ty cổ phần CNG Việt Nam (CNG Vietnam) được thành lập vào ngày 28/05/2007, do các cổ đông là Công ty cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng miền Nam (PV Gas South) chiếm 60,34% vốn điều lệ của CNG Vietnam, Công ty Habu Bank (Việt Nam), IEV Energy (Malaysia) góp vốn thành lập. CNG Vietnam chuyên sản xuất, vận chuyển, phân phối khí nén thiên nhiên (Compressed Natural Gas - CNG) để phục vụ cho các nhà máy, các khu công nghiệp, đô thị.

Nhà máy sản xuất CNG đầu tiên của CNG Vietnam đặt tại KCN Phú Mỹ 1, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với công suất thiết kế 30 triệu m<sup>3</sup>/năm đã đưa vào vận hành từ ngày 03/09/2008. Năm 2010 Nhà máy CNG sẽ mở rộng công suất lên 50 triệu m<sup>3</sup>/năm.

CNG Vietnam là khởi nguồn tiên phong trong việc phổ biến sản phẩm CNG tại Việt Nam, là giải pháp công nghệ tiên tiến "ĐEM NGUỒN NĂNG LƯỢNG SẠCH TỚI MỌI NƠI" sẽ giúp các doanh nghiệp giảm chi phí nhiên liệu, góp phần bảo vệ môi trường.

Kết quả thực hiện kế hoạch SXKD năm 2010 và kế hoạch SXKD năm 2011:

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH 2010	THỰC HIỆN 2010	TỶ LỆ % TH/KH 2010	KẾ HOẠCH 2011
1	Sản lượng CNG	Triệu SM <sup>3</sup>	25,00	26,50	106%	50,00
2	Doanh thu	Tỷ đồng	195,00	290,00	149%	495,00
3	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	22,18	97,00	437%	88,93
4	Tỷ xuất lợi nhuận sau thuế/vốn điều lệ	%	17,75	78,00	439%	54,73



## MEMBER COMPANY - CNG VIETNAM

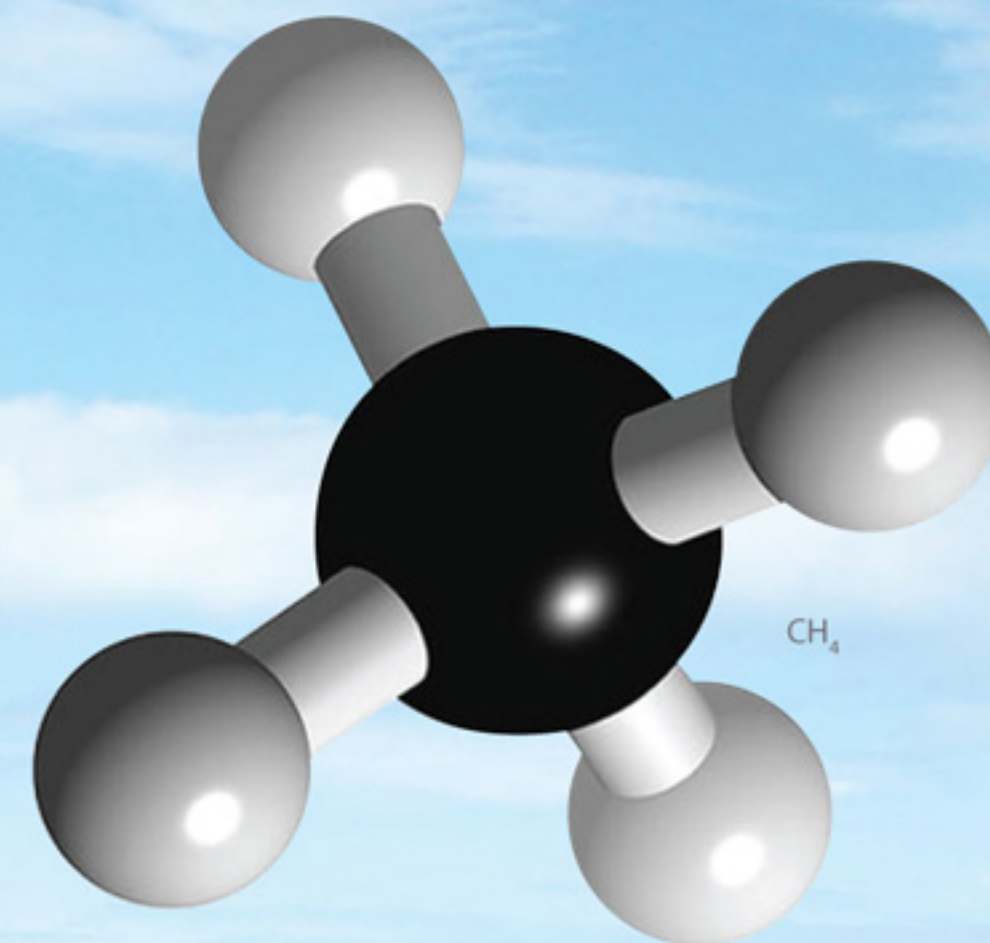
CNG Vietnam JSC. was established on 28.05.2007, by the shareholders Petrovietnam Southern Gas JSC., (PV Gas South) accounted for 60.34% of charter capital CNG Vietnam, and some other companies like Habu Bank (Vietnam), IEV Energy (Malaysia) contributed capital to establish. CNG Vietnam specializes in producing, transporting, distributing compressed natural gas (Compressed Natural Gas - CNG) cater to the factories, industrial zones, urban areas.

The first CNG factory of CNG Vietnam is located in Phu My 1 Industrial Zone, Ba Ria - Vung Tau with a designed capacity of 30 million m<sup>3</sup>/year. In year 2010 CNG factory will expand its capacity to 50 million m<sup>3</sup>/year.

CNG Vietnam is a pioneer in the popularization of CNG products in Vietnam, an advanced technology solution "BRINGING CLEAN ENERGY RESOURCES TO EVERYWHERE", will help businesses reduce fuel costs, contribute to protect environment.

Business results of 2010 and plan for 2011:

SN	TARGETS	UNIT	PLANED IN 2010	DONE IN 2010	DONE/PLANED IN 2010 %	PLANED IN 2011
1	CNG outputs	Million SM <sup>3</sup>	25.00	26.50	106%	50.00
2	Revenue	Billion dong	195.00	290.00	149%	495.00
3	After - tax profit	Billion dong	22.18	97.00	437%	88.93
4	After - tax profit/ Legal capital Rate	%	17.75	78.00	439%	54.73



## CÔNG TY THÀNH VIÊN VT - GAS

Công ty TNHH Khí hoá lỏng Việt Nam có tên giao dịch là VIETNAM LPG Co.,Ltd, tên thương mại là VT-Gas, là Công ty liên doanh giữa 2 đối tác: Công ty CP Kinh doanh Khí hoá lỏng Miền Nam (PVGAS SOUTH) và Ủy ban Dầu Khí Quốc gia Thái Lan (PTT). Công ty được cấp phép đầu tư số 816/GP ngày 04/03/1994 với tổng vốn đầu tư 15 triệu USD nay hoạt động theo giấy chứng nhận đầu tư số: 471023000142 ngày 30/6/08.

Được Cục Sở hữu Công nghiệp Bộ KH-CN & Môi trường cấp giấy Chứng nhận Kiểu dáng Công nghiệp số 3371 ngày 3 tháng 12 năm 1996 và Chứng nhận đăng ký Nhân hiệu hàng hoá số 19083 ngày 18 tháng 11 năm 1995.

- **Trụ sở, kho chứa và trạm nạp LPG:** Cảng Đồng Nai, Phường Long Bình Tân, Biên Hoà, Đồng Nai.
- **Điện thoại:** 0613 831578 – 0613 831989, Fax: 0613 832008
- **Văn phòng giao dịch:** P.606 toà nhà Waseco, số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. HCM.
- **Điện thoại:** 083 9976821 – 083 9976822, Fax: 083 9976823

Sản phẩm VT-Gas với hỗn hợp LPG 50% Propan và 50% Butane có nhiệt trị tối ưu >11,000Kcal/kg và với hệ thống bồn chứa trên 1.000 tấn, VT-Gas luôn đáp ứng mọi nhu cầu về dân dụng, căn tin, nhà hàng, và cho các ngành công nghiệp, gốm sứ, sắt thép, nhôm, nhựa, sơn, chế biến thực phẩm ...

VT-gas cung cấp hệ thống bồn chứa, hệ thống bình gas 45kg với thiết bị công nghệ hiện đại của các hãng nổi tiếng trên thế giới, có chứng chỉ của các nhà chế tạo, có chứng nhận của các cơ quan kiểm định độc lập.

Với đội ngũ kỹ sư, công nhân kỹ thuật lành nghề, VT-Gas sẵn sàng tư vấn, thiết kế, lắp đặt bảo trì, hướng dẫn khách hàng sử dụng hệ thống một cách an toàn, hiệu quả.

Với đội ngũ xe bồn và xe tải chuyên dụng, VT-Gas phục vụ giao hàng cho Quý khách hàng mọi lúc mọi nơi. Khối lượng được chuẩn hóa qua hệ thống cân điện tử và hệ thống thiết bị đồng hồ đo đếm chính xác.

Mọi khách hàng của VT-GAS đều được bảo hiểm bởi Công ty bảo hiểm dầu khí Việt Nam (PVI), mức bồi thường thiệt hại do khuyết tật của sản phẩm VT-GAS đạt đến 2.000.000 USD cho mọi tổn thất tại địa điểm của khách hàng.

### Kết quả thực hiện kế hoạch SXKD năm 2010 và kế hoạch SXKD năm 2011:

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH 2010	THỰC HIỆN 2010	TỶ LỆ % TH/KH 2010	KẾ HOẠCH 2011
1	Sản lượng tiêu thụ LPG	Tấn	48.000	48.775	102%	52.200
2	Vốn điều lệ	Tỷ đồng	57,8	57,8	100%	57,8
3	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	523,30	813,60	155%	818
4	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	15,2	16,9	111%	15
5	Nộp ngân sách	Tỷ đồng	3,80	4,23	111%	3,75
6	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	11,40	12,68	111%	11,25
7	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/vốn điều lệ	%	26,30	29,24	111%	25,954

## MEMBER COMPANY VT - GAS

Vietnam Liquefied Gas Company Limited is also called VIETNAM LPG Co., Ltd, trading or VT-Gas, a joint venture between Petro VietNam Southern Gas JSC (PVGAS SOUTH) and the National Petroleum Commission of Thailand (PTT). The company was granted an investment license number 816/GP on 04/03/1994 with a total capital investment of \$ 15 million and is now operating under investment certification number 471 023 000 142 dated 06/30/2008.

The company has granted a Certificate of Industrial Design 3371 dated in December 3rd, 1996 by the Property Office under the Ministry of Science, Technology and Environment and certificated a Registration of Trademark No. 19083 on November 18th, 1995.

- **Offices, warehouses and LPG stations:** Port of Dong Nai, Long Binh Tan Ward, Bien Hoa, Dong Nai.
- **Phone:** 0613 831578 - 0613 831989, Fax: 0613 832008
- **Trading Office:** P.606 Waseco buildings, 10 Pho Quang, Ward 2, Tan Binh Dist. HCM.
- **Phone:** 083 9976821 - 083 9976822, Fax: 083 9976823

VT-Gas Products is LPG with a mixture of 50% propane and 50% butane which has the optimum temperature > 11.000 Kcal / kg and with a tanks system of over 1,000 tons.

VT-gas supplies tanks system and 45kg gas systems with modern technology and equipment of famous brands in the world, certified by independent testing agencies.

With a team of engineers, skilled technical workers, VT-Gas is ready to consult, design, installation and maintain, to guide customers to use the system safely and effectively.

With specialized tank cars and trucks, VT-Gas services are on delivery to customers anywhere. Volumes are standardized by electronic balance systems and accurate measurement equipment systems.

All customers of VT-GAS are covered by the insurance company Petro Vietnam (PVI), the compensation for damages caused by defects of the VT-GAS products is reached \$ 2,000,000 for all losses addressed the customers.

### Business results of 2010 and plan for 2011:

SN	TARGETS	UNIT	PLANED IN 2010	DONE IN 2010	DONE/PLANED IN 2010 %	PLANED IN 2011
1	Output of LPG	Ton	48,000	48,775	102%	52,200
2	Legal capital	Billion dongs	57.8	57.8	100%	57.8
3	Total revenue	Billion dongs	523.30	813.60	155%	818
4	Before - tax profit	Billion dongs	15.2	16.9	111%	15
5	Paying to the State budget	Billion dongs	3.80	4.23	111%	3.75
6	After - tax profit	Billion dongs	11.40	12.68	111%	11.25
7	Before - tax profit/ Legal capital	%	26.30	29.24	111%	25.954



Về nguồn Côn Đảo tháng 3/2011



Rằm Trung thu 2010



Thăm trại Thiên Phước tháng 9/2010



Về nguồn ngã ba Đồng Lộc tháng 11/2010



LPG, CNG Năng lượng từ thiên nhiên  
Thân thiện với môi trường

## CHI NHÁNH

### CHI NHÁNH SÀI GÒN

45-47 Nguyễn Kiệm, P. 3, Q. Gò Vấp, TP. HCM  
Tel : (08) 62955608 - 62955609 - 62955345 - 39855546 - 39856377  
Fax : 38941550 - 39856481 - 39855543

### CHI NHÁNH ĐỒNG NAI

Cảng Gò Dầu A, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai  
Tel: (061) 3543949 Fax: (061) 3543948

### CHI NHÁNH VŨNG TÀU

449 - Nguyễn An Ninh, P. 9, TP. Vũng Tàu  
Tel: (064) 3597225 - 3834 766 Fax: (064) 3591386

### CHI NHÁNH CẦN THƠ

Lô II.5, II.6 Khu công nghiệp II, Trà Nóc, Cần Thơ  
Tel: (0710) 3843064 - 3843067 Fax: (0710) 3843063 - 3843066

### CHI NHÁNH QUẢNG NGÃI

1036 Quang Trung, TP. Quảng Ngãi  
Tel: (055) 3836772 Fax: (055) 3836773

### CHI NHÁNH BÌNH PHƯỚC

Lô G, Đường N4, KCN Bắc Đồng Phú, TT. Tân Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước  
Tel : (0651) 3826228 Fax : (0651) 3826229

### CHI NHÁNH TÂY NINH

Ấp Chánh, Xã An Thạnh, Huyện Bến Cầu, Tỉnh Tây Ninh  
Tel: (066) 3762903 Fax: (066) 3762903

### CHI NHÁNH VINH LONG

138C Đinh Tiên Hoàng, P. 8, TX. Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long  
Tel: (070) 3877276 Fax: (070) 3877276

### CHI NHÁNH CÀ MAU

18/4 Lý Thường Kiệt, Phường 6, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau  
Tel: (0780) 3552991 Fax: (0780) 3552991

### CHI NHÁNH TIỀN GIANG

Cụm CN, Tiểu thủ CN Tân Mỹ Chánh, P. 9, TP. Mỹ Tho, Tiền Giang  
Tel: (073) 3958455 Fax: (073) 3958455

### CHI NHÁNH NHA TRANG

157, Tổ 2, P. Xóm Núi, Xã Vĩnh Phương, TP. Nha Trang  
Tel: (058) 3725112 - 3725222 Fax: (058) 3725113

### CHI NHÁNH GIA LAI

Lô D4 KCN Trà Đa, Xã Trà Đa, TP. Pleiku, Tỉnh Gia Lai  
Tel : (059) 3735123 Fax : (059) 3735123

### CHI NHÁNH NINH THUẬN

414 Ngô Gia Tự, TP. Phan Rang, Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận

